



Mục lục

SỰ KIỆN

- 3 Xã luận: Khí phách Việt Nam
- 7 Thông điệp của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng: Việt Nam sẽ đảm nhận thành công các trọng trách quốc tế

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 10 NGUYỄN VĂN THẠO:
Tầm nhìn của Đảng về phát triển đất nước đến giữa thế kỷ XXI
- 21 NGUYỄN VIỆT THÔNG:
Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị - Thành tựu và kinh nghiệm

37 ĐÀO QUANG VINH:

Đảm bảo phúc lợi xã hội và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

47 VŨ THÀNH HƯNG:

Một số vấn đề tiếp cận lý thuyết về phúc lợi xã hội

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

55 NHẠC PHAN LINH:

Vai trò của công đoàn Việt Nam trong chăm lo phúc lợi xã hội cho công nhân, viên chức, người lao động

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

66 Tọa đàm “Phúc lợi xã hội cho công nhân, viên chức, người lao động và vai trò của Công đoàn Việt Nam”.

70 Hội đồng Lý luận Trung ương và Thành ủy Hà Nội triển khai nhiệm vụ phối hợp công tác năm 2020



Chúc Mừng Năm Mới

*Huyền Canh Tý
2020*

NGUYỄN PHÚ TRỌNG

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam
Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam



Khi phách VIỆT NAM

Việt Nam thên thang đường lớn bước vào năm cuối thập niên thứ hai của thế kỷ này với tư thế tự tin, tràn đầy khí phách. Lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc ta, đất nước ta có nhiều thời kỳ phát triển rực rỡ nhưng chưa bao giờ phong độ của quốc gia, vị thế của dân tộc và cơ đồ của đất nước có được như bây giờ. Công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế và thực hiện “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội” trong ba thập niên qua đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử, rất đáng tự hào.

Thực tế ngày càng minh chứng đường lối đổi mới và chính sách hội nhập quốc tế của Đảng là hết sức

đúng đắn, sáng tạo, hiệu quả. Đổi mới và hội nhập quốc tế là hai nhiệm vụ chiến lược phục vụ mục tiêu cho phát triển đất nước; là hai tố chất có quan hệ biện chứng thúc đẩy lẫn nhau, tạo động lực cho sự phát triển bứt phá. Đổi mới đã thực sự là quá trình gạch bỏ và tháo gỡ những cản trở, tổ chức lại cơ cấu và hoạt động xã hội, giải phóng mọi năng lực, động viên và sử dụng có hiệu quả mọi tiềm năng để tạo ra nội lực và sự thông thoáng có sức lan tỏa và hấp dẫn bên trong. Mở cửa, hội nhập quốc tế là sự vươn xa, tiếp thu những nguồn lực mới, chắt lọc cái hay, cái đẹp của nhân loại để tăng thêm sức vóc, làm đẹp cho mình, biến cái chưa thể thành cái có thể, nhân lên sức

mạnh đang có để có những bước phát triển mới, sáng tạo, biết mình, biết người hơn.

Thành công của những năm qua để tạo nên kết quả hôm nay thật mỹ mãn và vô cùng ấn tượng. Về kinh tế, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 đã tăng trưởng 7,02%, trở thành một trong những nước có tốc độ tăng trưởng cao của thế giới. Có nhiều chỉ tiêu đạt mức vượt trội, rất ấn tượng và cao nhất từ trước tới nay. Đó là, hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2019 là 516 tỷ USD, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 10 tỷ USD. Hoạt động du lịch đạt kỳ tích, thu hút trên 18 triệu lượt khách quốc tế. Dự trữ ngoại hối đạt 80 tỷ USD. Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm qua chỉ tăng 2,79%.

Cùng với những bước tiến vượt bậc về kinh tế, đời sống xã hội cũng có nhiều chuyển biến tích cực. Dân số nước ta năm 2019 đạt 96,48 triệu người, tuổi thọ trung bình tăng lên. Tình hình lao động, việc làm được đảm bảo tốt hơn, tỷ lệ thất nghiệp

giảm mạnh, thu nhập của người lao động tăng lên, đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể. Bộ mặt đô thị hướng tới văn minh, hiện đại, nông thôn ngày càng đổi mới. Đời sống văn hóa tinh thần phong phú và tươi mới hơn. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao được đầu tư phát triển và đạt được nhiều thành tích nổi bật. Thể thao Việt Nam giành được 1483 huy chương trong các giải đấu quốc tế, trong đó có 587 huy chương vàng. Tại Seagame 30, đoàn thể thao Việt Nam giành 98 huy chương vàng, 35 huy chương bạc, 105 huy chương đồng, xếp vị trí thứ 2/11 quốc gia tham dự, sau chủ nhà Philippine. Đặc biệt, sau nhiều thập niên nhân dân cả nước mong đợi, lần đầu tiên đội bóng đá nam đã vô địch Seagame và đội bóng đá nữ lần thứ 6 vô địch.

Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến rất phức tạp, Đảng, nhà nước và nhân dân ta kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lợi ích của quốc gia, dân tộc, bảo đảm

an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế tiếp tục được mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế, uy tín, vai trò của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới ngày càng được nâng cao, được cộng đồng quốc tế tin nhiệm, tin cậy. Chính vì điều đó, Việt Nam được gần như tất cả các nước (192/193) bầu là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Việt Nam cũng là địa điểm lý tưởng mà Tổng thống Mỹ và Chủ tịch Triều Tiên lựa chọn để tiến hành cuộc gặp đặc biệt được cả thế giới quan tâm.

Dấu ấn nổi trội trong năm qua là công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị được đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả. Công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng được tăng cường; công tác xây dựng Đảng về đạo đức được đề cao, góp phần rèn luyện phẩm chất cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng, “lợi ích nhóm”. Công tác phòng chống tham nhũng được lãnh đạo, chỉ đạo

và triển khai mạnh mẽ, đi vào chiều sâu, với quyết tâm chính trị cao, không có vùng cấm, đạt nhiều kết quả quan trọng. Nhiều vụ việc được xử lý công khai, nghiêm minh, tình trạng tham nhũng từng bước được kiểm chế, ngăn chặn và có chiều hướng thuyên giảm. Những kết quả quan trọng trong công tác xây dựng Đảng góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân với Đảng và Nhà nước.

Rõ ràng là trong những năm qua, đặc biệt là năm 2019, mặc dù phải đối phó với nhiều khó khăn, thách thức, nhưng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã nỗ lực phấn đấu, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra và đạt được những bước tiến quan trọng, có tính đột phá. Kết quả đó khẳng định bản lĩnh và khí phách Việt Nam trong tiến trình đẩy mạnh đổi mới, phát triển sáng tạo. Khí phách đó đang là động lực mạnh mẽ để đất nước ta tiếp tục vững bước thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội ■

THÔNGIỆP CỦA TỔNG BÍ THƯ, CHỦ TỊCH NƯỚC NGUYỄN PHÚ TRỌNG: VIỆT NAM SẼ ĐẢM NHẬN THÀNH CÔNG CÁC TRỌNG TRÁCH QUỐC TẾ

Tòa soạn trân trọng giới thiệu toàn văn Thông điệp của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng nhân dịp Việt Nam đảm nhiệm trọng trách Chủ tịch ASEAN 2020 và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021.

Năm 2020, trong bối cảnh đất nước ta vui mừng kỷ niệm nhiều ngày lễ lớn và sự kiện chính trị trọng đại, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta nỗ lực phấn đấu hoàn thành thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và Nghị quyết Đại hội XII của Đảng; tổ chức tốt đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội XIII của Đảng, cũng là lần đầu tiên Việt Nam vinh dự đảm nhận đồng thời cả hai trọng trách Chủ tịch ASEAN 2020 và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021.

Với vai trò trung tâm trong cấu trúc

khu vực đang định hình, ASEAN được các nước trong và ngoài khu vực coi trọng và mong muốn tăng cường hợp tác. Sau hơn 4 năm hình thành, Cộng đồng ASEAN - mái nhà chung của 650 triệu dân, đã không ngừng phát triển về mọi mặt, tăng cường và mở rộng liên kết nội khối cũng như với các đối tác của ASEAN.

Ở tầm toàn cầu, trong suốt ba phần tư thế kỷ, với vai trò then chốt, là cơ quan có trách nhiệm hàng đầu trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế của Liên hợp quốc (tổ chức quốc tế lớn nhất với 193 quốc gia thành viên), Hội đồng Bảo an đã khẳng định vai trò trung tâm của

Liên Hợp quốc trong việc duy trì hòa bình, an ninh quốc tế.

Quyết tâm đảm nhiệm thành công cả hai trọng trách Chủ tịch ASEAN

2020 và Ủy viên không

thường trực Hội đồng

Bảo an Liên Hợp quốc

nhiệm kỳ 2020 - 2021

thể hiện sự nhất quán

triển khai đường lối đối

ngoại độc lập, tự chủ,

hòa bình, hợp tác và

phát triển; đa dạng hóa,

đa phương hóa trong

quan hệ đối ngoại; chủ

động và tích cực hội

nhập quốc tế mà Đại

hội XII của Đảng đã đề

ra; thể hiện khát vọng

của Việt Nam đóng

góp cho hòa bình, phát

triển ở khu vực và trên

thế giới với tư cách là

một thành viên có

trách nhiệm trong

cộng đồng quốc tế; đồng thời góp

phần quan trọng giữ vững môi

trường hòa bình, ổn định, tranh thủ

hơn nữa các điều kiện thuận lợi cho

sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ

quốc, phát triển nhanh, bền vững và nâng cao vai trò, vị thế quốc tế của

đất nước ta.

Nhận thức rõ điều đó, chúng ta đã

xác định chủ đề “Gắn

kết và chủ động thích

ứng” cho năm Chủ tịch

ASEAN 2020 và “Việt

Nam: Đối tác tin cậy vì

hòa bình bền vững” khi

đảm nhiệm trọng trách

Ủy viên không thường

trực Hội đồng Bảo an

Liên hợp quốc nhiệm

kỳ 2020-2021. Với chủ

đề đó, tại cả hai diễn

đàn quan trọng hàng

đầu ở tầm khu vực và

toàn cầu này, chúng ta

sẽ cùng các nước thành

viên và bạn bè, đối tác

tập trung vào các định

hướng lớn sau:

Một là, đề cao lợi ích

chung của khu vực và

cộng đồng quốc tế là hòa bình, hợp

tác và phát triển. Thực hiện lời dạy

của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Sự

nghiệp làm nên bởi chữ đồng”,

những sáng kiến, ưu tiên mà chúng

Quyết tâm đảm nhiệm thành công cả hai trọng trách Chủ tịch ASEAN 2020 và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021 thể hiện sự nhất quán triển khai đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế mà Đại hội XII của Đảng đã đề ra.

ta đề ra tại ASEAN và Hội đồng Bảo an phản ánh mẫu số chung lợi ích của tất cả các nước thành viên, trong đó có Việt Nam, đồng thời bảo đảm hài hòa với lợi ích của các đối tác khu vực và quốc tế.

Hai là, thúc đẩy vai trò của chủ nghĩa đa phương, Hiến chương Liên hợp quốc và các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế vì một thế giới hòa bình, công bằng và tốt đẹp hơn. Đặc biệt, nhân dịp này, tăng cường hiệu quả hợp tác và quan hệ Đối tác toàn diện giữa ASEAN và Liên hợp quốc, vì lợi ích chung của các nước ASEAN và cộng đồng quốc tế.

Ba là, chủ động và tích cực đóng góp vào việc giải quyết các thách thức chung của toàn cầu và khu vực, nhất là những vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích các nước và của khu vực như hoà bình, an ninh, ổn định, phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, khắc phục hậu quả chiến tranh, tái thiết hậu xung đột...

Đây là một vinh dự lớn lao, nhưng cũng đồng thời là trách nhiệm và khó khăn, thách thức lớn, đòi hỏi sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị,

sự đồng hành, chung tay góp sức của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta; cùng với sự ủng hộ, hỗ trợ của bạn bè và cộng đồng quốc tế. Các ban, bộ, ngành Trung ương và các địa phương cả nước cần xác định rõ đây là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu của Đảng và Nhà nước trong năm 2020; cần bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng trong hệ thống chính trị, nhất là giữa các lực lượng trực tiếp làm công tác đối ngoại để bảo đảm thực hiện thắng lợi tất cả nhiệm vụ và mục tiêu đề ra.

Với thế và lực mới của đất nước sau gần 35 năm Đổi mới; với sức mạnh đoàn kết, ý chí thống nhất của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta; với sự ủng hộ quý báu và hợp tác hiệu quả của các nước ASEAN, bạn bè và cộng đồng quốc tế, chúng ta tin tưởng chắc chắn rằng Việt Nam sẽ đảm nhiệm thành công trọng trách Chủ tịch ASEAN năm 2020 và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021, góp phần quan trọng vào hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới ■



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

TÂM NHÌN CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XXI

● PGS, TS NGUYỄN VĂN THẠO

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

L Tâm nhìn, theo nguyên nghĩa hay nghĩa đen, là ● khoảng cách xa nhất mà mắt có thể nhìn thấy; nhưng trong xã hội, tâm nhìn còn được hiểu không chỉ là khả năng nhìn xa về khoảng cách không gian, mà cả khoảng cách thời gian, là năng lực thấy trước tương lai, xác định được tương lai muốn đạt đến một cách có căn cứ, không phải là viễn vông, mơ mộng. Đó là năng lực “nhìn xa, trông rộng”, năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá tình hình, dự báo, xác định được tổ chức mình hay đất nước mình sẽ như thế nào trong tương lai. Tương lai mà tâm nhìn xác định không phải

là tương lai gần, ngắn trong một, hai năm tới mà là tương lai xa, có khoảng cách thời gian dài, ít cũng phải 10, 20 năm, một thời kỳ, một giai đoạn phát triển. Do đó, tâm nhìn thường gắn với chiến lược, là tầm nhìn chiến lược; gắn với mục tiêu, là cơ sở, định hướng cho việc xác định mục tiêu và các nhiệm vụ chiến lược cần phải thực hiện để đạt được tầm nhìn đó. Tâm nhìn còn gắn với sứ mệnh, thể hiện mong muốn, niềm tin vào vai trò, giá trị, ý nghĩa của sự tồn tại, phát triển tổ chức mình, đất nước mình trong tương lai.

Tâm nhìn là một trong những yêu cầu hàng đầu, một trong những

phẩm chất, đặc tính quan trọng nhất của người lãnh đạo, nhất là người đứng đầu một tổ chức, một quốc gia. Tầm nhìn của lãnh đạo quốc gia là năng lực xác định được tương lai đất nước, những đặc điểm, đặc trưng lớn, cơ bản của đất nước trong tương lai. Điều đó đòi hỏi phải dựa trên phân tích, đánh giá đúng bối cảnh, diễn biến của tình hình quốc tế, xu thế phát triển của thời đại; bối cảnh tình hình, những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức đặt ra, những mâu thuẫn lớn, cơ bản phải giải quyết đối với đất nước. Tương lai đó là cơ sở để xác định mục tiêu, nhiệm vụ cần phải thực hiện để đi đến tương lai. Đồng thời, tầm nhìn của lãnh đạo, hình ảnh tương lai tươi đẹp của đất nước sẽ có sức tập hợp, đoàn kết, cổ vũ, động viên mạnh mẽ các tầng lớp nhân dân, phát huy sức mạnh to lớn của cả dân tộc vượt qua mọi khó khăn, thử thách, gian khổ, hy sinh để đạt tới tương lai đó. Tầm nhìn xa của lãnh đạo cũng là cơ sở, điều kiện cho việc xây dựng, chuẩn bị lực lượng, sẵn sàng nắm bắt thời cơ, tạo bước phát triển nhảy vọt của cách mạng khi thời cơ đến. Thiếu

tầm nhìn, không có sự chuẩn bị lực lượng sẽ không thể nắm bắt, tận dụng được thời cơ. Tầm nhìn xa của lãnh đạo đất nước còn là cơ sở bảo đảm cho sự kết nối, kế thừa, phát triển liên tục, nhất quán, không có mâu thuẫn, đứt đoạn giữa các kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ hàng năm, năm năm, 10 năm trong một giai đoạn, thời kỳ phát triển dài.

Tầm nhìn đúng đắn, nhìn xa, trông rộng của Đảng và chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những yếu tố có ý nghĩa quyết định làm nên thắng lợi vĩ đại của đất nước ta, nhân dân ta đạt được trong 90 năm qua. Cương lĩnh đầu tiên của Đảng do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc soạn thảo, được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng ngày 3/2/1930 đã xác định rõ tính chất, mục tiêu của cách mạng Việt Nam là cách mạng dân chủ nhân dân, đánh đuổi đế quốc và phong kiến, giành độc lập dân tộc và đi lên chủ nghĩa xã hội. Tầm nhìn đó phản ánh và giải quyết đúng những mâu thuẫn cơ bản, những yêu cầu quan trọng, cấp bách nhất của đất nước và nhân dân ta, phù hợp với xu thế của thời đại, do đó, đã giành

được sự đồng tình, ủng hộ, sự tham gia tích cực của nhân dân, tạo nên những phong trào cách mạng mạnh mẽ. Khi chiến tranh thế giới lần thứ 2 nổ ra (1939), lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, với tầm nhìn xa, sáng suốt của mình, đã dự báo, thấy trước sự thất bại của phe phát xít sẽ mở ra cơ hội lớn cho cách mạng nước ta. Vì vậy, Người đã tìm đường về nước, cùng với Đảng ta lãnh đạo cách mạng, đưa mục tiêu chống kẻ thù xâm lược, giành độc lập dân tộc lên trước; xây dựng Mặt trận Việt Minh, đoàn kết, phát huy sức mạnh toàn dân tộc và thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân để vũ trang tuyên truyền gây ảnh hưởng cách mạng sâu rộng, đã tạo nên cao trào cách mạng và khi thời cơ đến (khi phát xít Nhật đầu hàng đồng minh), đã làm nên thắng lợi vĩ đại của cách mạng tháng Tám năm 1945, đập tan ách thống trị của thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đưa dân tộc ta vào kỷ nguyên độc lập tự do. Khi thực dân Pháp quay lại xâm lược nước ta (1946) và khi Mỹ thay thế Pháp, lập chính quyền Việt Nam cộng hòa ở

miền Nam (1954) chia cắt đất nước ta, đàn áp nhân dân ta ở miền Nam, gây chiến tranh phá hoại miền Bắc, Đảng ta và chủ tịch Hồ Chí Minh với tầm nhìn chiến lược đã không bị động, bất ngờ, mà có sự chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ để giành được những thắng lợi vĩ đại trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954), đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Đây là những bài học lịch sử quý báu, truyền thống vẻ vang của Đảng, nhân dân và đất nước ta.

2. Hiện nay, Đảng ta đang chỉ đạo xây dựng dự thảo các văn kiện chuẩn bị cho Đại hội lần thứ XIII của Đảng sẽ tổ chức vào đầu năm 2021. Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội được yêu cầu không chỉ xác định mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước trong 5 năm 2021-2025, mà còn phải xác định mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030, 100 năm thành lập Đảng và tầm nhìn đến giữa thế kỷ XXI, 100 năm thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ

nghĩa Việt Nam). Đây là chỉ đạo có ý nghĩa rất quan trọng, là sự kế thừa, phát huy những bài học kinh nghiệm, truyền thống quý báu của Đảng. Xác định tầm nhìn của Đảng về phát triển đất nước đến giữa thế kỷ XXI, thời gian từ nay đến đó còn 30 năm, còn qua nhiều nhiệm kỳ Đại hội Đảng, là cơ sở bảo đảm sự kiên định về định hướng phát triển đất nước theo mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; bảo đảm sự nhất quán, kết nối, kế thừa và phát triển chủ trương, đường lối phát triển đất nước của Đảng qua các kỳ Đại hội. Đây là yêu cầu, đòi hỏi đặc biệt quan trọng trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp; đất nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, toàn diện các lĩnh vực; các thế lực thù địch vẫn tìm mọi cách chống phá sự nghiệp cách mạng của đất nước ta, chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biển đảo của Tổ quốc ta; trong khi đó, tình trạng suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong một bộ phận

không nhỏ cán bộ, đảng viên vẫn chưa được ngăn chặn, đẩy lùi..., khi thách thức trên con đường phát triển của đất nước ta còn nhiều và lớn.

Tuy nhiên, không phải đến nay, khi chuẩn bị các văn kiện Đại hội XIII, Đảng ta mới lần đầu tiên đặt ra yêu cầu xác định tầm nhìn phát triển đất nước đến giữa thế kỷ XXI. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội VII của Đảng thông qua năm 1991 (Cương lĩnh 1991) và nhất là Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng đã đưa ra tầm nhìn “Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”¹. Một nước công nghiệp hiện đại, theo quan điểm của Đảng được xác định trong Cương lĩnh, là một nước có “cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại, có hiệu quả và bền vững, gắn kết chặt chẽ công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Coi trọng phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo có tính nền tảng và các ngành công nghiệp có lợi thế;

phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ngày càng đạt trình độ công nghệ cao, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến², có “nền kinh tế độc lập tự chủ, đồng thời tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”³. Xã hội xã hội chủ nghĩa mà đất nước ta hướng tới là một xã hội có các đặc trưng cơ bản: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”⁴.

Không chỉ có tầm nhìn về phát triển đất nước đến giữa thế kỷ XXI, Cương lĩnh của Đảng còn có tầm nhìn về phát triển đất nước xa hơn, tới khi kết thúc thời kỳ quá độ lên

chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh xác định “Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc”⁵. Đồng thời Cương lĩnh còn nêu ra 8 phương hướng cơ bản và 8 mối quan hệ lớn cần phải quán triệt, thực hiện tốt để thực hiện thành công các mục tiêu trên.

Tám phương hướng cơ bản là: (1) Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường; (2) Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; (3) Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; (4) Bảo vệ vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; (5) Thực hiện đường đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; (6) Xây

dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất; (7) Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; (8) Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Tám mối quan hệ lớn là: (1) Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; (2) Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; (3) Quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; (4) Quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; (5) Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; (6) Quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; (7) Quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; (8) Quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ⁶. Các quan điểm, tầm nhìn của Cương lĩnh là cơ sở để xác định tầm nhìn của Đảng về phát triển đất nước đến giữa thế kỷ XXI trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII.

3. Tầm nhìn của Đảng về phát triển đất nước đến giữa thế kỷ XXI trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, một mặt, đòi hỏi phải quán triệt các nội dung, quan điểm trong tầm nhìn đã được nêu trong Cương lĩnh của Đảng và kế thừa các quan điểm về mục tiêu phát triển đất nước trong các nhiệm kỳ Đại hội Đảng vừa qua. Nhưng mặt khác, hiện nay trên thế giới, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ quá trình toàn cầu hóa kinh tế, mặc dù có những trở ngại do sự nổi lên của chủ nghĩa bảo hộ ở một số nước. Đất nước ta hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đã trở thành thành viên của nhiều tổ chức kinh tế quốc tế, toàn cầu và khu vực (WTO, WB, IMF, AEC, APEC...), ký kết nhiều hiệp định thương mại, đầu tư song phương, đa phương với nhiều quốc gia, các khối kinh tế trên thế giới, trong đó có nhiều hiệp định thế hệ mới với phạm vi cam kết rộng, mức độ cam kết cao. Nước ta đã cam kết tuân thủ nhiều chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Trong bối cảnh đó, việc điều chỉnh, bổ sung

một số quy định của luật pháp, cơ chế chính sách, tiêu chuẩn, định mức, tiêu chí đánh giá cho phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế là cần thiết và hợp lý.

Trong gần 35 năm đổi mới đất nước vừa qua, sau khi Hội nghị đại biểu toàn quốc nhiệm kỳ khóa VII (1994) đánh giá nước ta đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài nhiều năm (trong thập niên 80 của thế kỷ trước) và đưa ra chủ trương “đẩy mạnh một bước công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa”⁷, từ đó đến nay, các Đại hội VIII, IX, X, XI của Đảng đều ra mục tiêu “tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Đại hội XII của Đảng tổ chức vào đầu năm 2016 dự báo đến năm 2020 chưa thể thực hiện được mục tiêu tạo nền tảng để nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đã điều chỉnh lại mục tiêu là “phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”⁸. Như vậy, tầm nhìn của Đảng phấn đấu đến giữa thế kỷ xây dựng nước ta

trở thành nước công nghiệp hiện đại nêu trong Cương lĩnh đã được các Đại hội Đảng những nhiệm kỳ vừa qua quán triệt thực hiện nghiêm túc, nhất quán.

Trong nhiều năm qua, trên thế giới, cũng như ở nước ta đã có nhiều nghiên cứu để làm rõ thế nào là một nước công nghiệp và xây dựng các tiêu chí của một nước công nghiệp. Một số học giả, nhà khoa học nước ngoài nghiên cứu, có ý kiến đề xuất về vấn đề này, tiêu biểu như: W.Rostow, A.Inkeles, H.Chenery, Junho Yoo. Ở trong nước trong khoảng hơn 10 năm lại đây, đã có một số chương trình, đề tài khoa học, một số người nghiên cứu, đề xuất quan điểm của mình về vấn đề này, như các ông Trương Văn Đoàn, Đỗ Quốc Sam, Cao Viết Sinh, Lưu Bích Hồ, Bùi Tất Thắng, Nguyễn Kế Tuấn, GS. Trần Thị Vân Hoa... Nhưng quan điểm, ý kiến đưa ra, các tiêu chí đề xuất còn nhiều khác biệt; có người chỉ nêu một tiêu chí, người nêu 5 tiêu chí, người nêu 11 tiêu chí, 12 tiêu chí, 15 tiêu chí, cao nhất có người đưa ra 16 tiêu chí. Trong đó, hầu hết các nghiên cứu đều đề xuất

tiêu chí GDP bình quân đầu người. Một số tiêu chí, như: tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong GDP, tỷ trọng lao động nông nghiệp trên tổng lao động xã hội, tỷ lệ đô thị hóa được nhiều người đề xuất (nhưng mức cụ thể trong từng tiêu chí vẫn khác nhau). Một số nghiên cứu gần đây đưa ra các tiêu chí mới, như: chỉ số bền vững về môi trường ESI (hay chỉ tiêu chất lượng môi trường EPI), chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII); chỉ số sẵn sàng cho cách mạng 4.0... Tóm lại, ý kiến còn rất khác nhau. Hơn nữa còn một số vấn đề đặt ra, như thế nào là nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thế nào là tạo được nền tảng của nước công nghiệp theo hướng hiện đại, vẫn còn chưa định lượng được nên đến nay vẫn chưa được giải quyết.

Trong khi đó, trên thế giới từ nhiều năm nay, nhiều tổ chức quốc tế như: Liên hợp quốc (UN), Ngân hàng thế giới (WB), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO), cũng đã đưa ra nhiều cách để phân loại các nước trên thế giới. Những tổ chức này, do có các chức

năng khác nhau, mục tiêu khác nhau nên đưa ra các cách phân loại khác nhau nhưng có tham khảo, phối hợp, thống nhất với nhau ở nhiều nội dung. Liên hợp quốc phân chia các nước trên thế giới thành 3 loại: những nước kém phát triển, những nước đang phát triển và các nước phát triển, dựa trên cơ sở là thu nhập bình quân đầu người. Mức thu nhập này được điều chỉnh theo các giai đoạn phát triển, dựa trên các số liệu của Ngân hàng thế giới. Ngân hàng thế giới phân loại các nước dựa trên thu nhập bình quân đầu người (GNI/người) thành 4 nhóm: nước có thu nhập thấp, nước có thu nhập trung bình thấp, nước có thu nhập trung bình cao và nước có thu nhập cao. Năm 2019, Ngân hàng thế giới dựa trên thu nhập bình quân đầu người của các nước năm 2017 đưa ra các tiêu chí cụ thể: quốc gia thu nhập thấp có GNI/người dưới 995 USD; quốc gia thu nhập trung bình thấp có GNI/người từ 996-3895 USD; quốc gia thu nhập trung bình cao có GNI/người từ 3896-12055 USD; quốc gia thu nhập cao có GNI/người trên 12056 USD.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) định kỳ 3 năm một lần rà soát và lựa chọn các nước đủ điều kiện nhận ODA (Vốn hỗ trợ phát triển chính thức). Tất cả các nước có thu nhập thấp (bao gồm tất cả các nước kém phát triển theo phân loại của Liên hợp quốc) và thu nhập trung bình theo tiêu chí phân loại của Ngân hàng thế giới, tức là các nước kém phát triển và đang phát triển đều thuộc đối tượng được xem xét nhận vốn ODA. Khi thu nhập bình quân đầu người của một nước tăng lên thì số lượng và các ưu đãi của vốn ODA cho nước đó sẽ giảm xuống. Khi một nước có thu nhập bình quân đầu người vượt mức thu nhập trung bình theo phân loại của Ngân hàng thế giới thì nước đó bị loại khỏi danh sách nhận vốn ODA. Như vậy, phần lớn các tổ chức quốc tế có uy tín đều phân loại các nước trên thế giới dựa trên thu nhập bình quân đầu người (GNI/người) và trên cơ sở đó, chia thành các nước kém phát triển, nước đang phát triển và nước phát triển. Các nước kém phát triển là những nước có thu nhập thấp, những nước đang phát

triển là những nước có thu nhập trung bình, nước phát triển là những nước có thu nhập cao. Mặc dù không có một quy định chính thức, nhưng thuật ngữ “nước phát triển” và “nước đã công nghiệp hóa” được sử dụng thay thế nhau ở các văn bản của các tổ chức quốc tế.

Riêng Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên Hợp Quốc (UNIDO), với vai trò, chức năng của một tổ chức thúc đẩy công nghiệp hóa ở các nước trên thế giới, nên thường sử dụng thuật ngữ “công nghiệp hóa” nhiều hơn là “phát triển”. Trong các Báo cáo phát triển công nghiệp của UNIDO nhiều năm qua, UNIDO lấy chỉ số giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến (MVA) bình quân đầu người (MVA/người) làm tiêu chí xác định nước công nghiệp (đã công nghiệp hóa). Dựa trên tiêu chí này, UNIDO chia các nền kinh tế trên thế giới thành 4 nhóm: các nước công nghiệp đã công nghiệp hóa, các nước công nghiệp mới nổi, các nước đang phát triển khác và các nước kém phát triển.

- Nước đã công nghiệp hóa là nước có MVA bình quân đầu người

2.500 USD. Tuy nhiên, UNIDO cũng thấy rằng một số nước sau khi đạt tiêu chí nước đã công nghiệp hóa, do có sự di chuyển các nhà máy sản xuất công nghiệp ra nước ngoài nên chỉ số MVA bình quân đầu người giảm xuống, thậm chí xuống dưới mức 2500 USD; nhưng điều đó không có nghĩa nước đó không còn là nước đã công nghiệp hóa. Vì vậy, UNIDO cho rằng bất kỳ nước nào có GDP bình quân đầu người 20.000 USD/năm đều được xem là nước công nghiệp (đã công nghiệp hóa), không kể MVA bình quân đầu người là bao nhiêu.

- Nước công nghiệp mới nổi là nước có MVA bình quân đầu người nhỏ hơn 2500 USD, nhưng lớn hơn 1000 USD hoặc GDP bình quân đầu người 10.000 USD/năm.

- Nước đang phát triển khác là những nước còn lại (trừ những nước kém phát triển).

- Nước kém phát triển là những nước kém phát triển theo tiêu chí của Liên hợp quốc.

Như vậy, mặc dù UNIDO có đưa ra tiêu chí MVA bình quân đầu người để xác định nước công

ng nghiệp, nước công nghiệp mới nổi, nhưng về cơ bản việc phân loại các nước cũng dựa theo phân loại của Liên hợp quốc và Ngân hàng thế giới, chia các nước thành nước kém phát triển, nước đang phát triển và nước phát triển, dựa trên tiêu chí thu nhập bình quân đầu người (GNI/người) thấp, trung bình (có chia thành trung bình thấp, trung bình cao) và thu nhập cao. Đây là cách phân loại và tiêu chí được công nhận và sử dụng rộng rãi ở các nước, tổ chức quốc tế trên thế giới.

Đối với nước ta, với quan điểm vừa phải quán triệt tư tưởng của Cương lĩnh, kế thừa quan điểm của các Đại hội các nhiệm kỳ trước, vừa cần phải có những bổ sung cần thiết, phù hợp với bối cảnh đất nước hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và khả năng của đất nước. Trong quá trình chuẩn bị các văn kiện Đại hội XIII thời gian vừa qua, sau nhiều cuộc hội thảo, trao đổi, thảo luận của các chuyên gia, cơ quan khoa học và tiếp thu ý kiến của các cơ quan lãnh đạo Đảng, Nhà nước, đến nay, mục tiêu phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa

đến năm 2025, 2030 và tầm nhìn đến giữa thế kỷ XXI đã bước đầu được xác định:

- Đến năm 2025: cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2030: trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thuộc nhóm trên của các nước có thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045: trở thành nước phát triển, có thu nhập cao.

Việc bổ sung tiêu chí về thu nhập, có thể định lượng được hàng năm, là

để có cơ sở đánh giá khách quan và phù hợp với đánh giá chung của thế giới. Đến năm 2045, giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển (đương nhiên là nước đã công nghiệp hóa, theo quan điểm chung trên thế giới hiện nay), có thu nhập cao, sẽ vẻ vang sánh vai cùng bè bạn năm châu như mong ước của Bác Hồ 100 năm trước, là khát vọng của nhân dân ta, đất nước ta ngày nay, là tầm nhìn và sứ mệnh lãnh đạo của Đảng đối với đất nước ta trong giai đoạn phát triển mới ■

^{1, 2, 3, 4, 5} Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Hà Nội 2011, Nxb Chính trị quốc gia, tr.71, 75, 75, 70, 71.

⁶ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Hà Nội 2011, Nxb Chính trị quốc gia.

Đại hội XII của Đảng bổ sung thêm một mối quan hệ lớn cần quán triệt và thực hiện tốt là quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội.

⁷ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Hà Nội, 2005, Nxb Chính trị quốc gia, tr.405.

⁸ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, tr.467, 638; *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X*, tr.76; *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI*, tr.188; *Văn kiện Đại hội XII*, tr.76.

ĐẢNG LÃNH ĐẠO HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - THÀNH TỰU VÀ KINH NGHIỆM

● PGS, TS NGUYỄN VIỆT THÔNG

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nhân dân ta liên tiếp đứng lên chống ách áp bức bóc lột của thực dân Pháp xâm chiếm nước ta và phong kiến tay sai. Các phong trào của các tầng lớp nhân dân diễn ra mạnh mẽ, nhưng tất cả đều không thành công. Đất nước ta chìm trong đêm dài nô lệ. Trong bối cảnh ấy, Nguyễn Ái Quốc đã bôn ba khắp thế giới để tìm đường cứu nước, cứu dân. Người đã tìm thấy ở chủ nghĩa Mác-Lênin con đường cứu nước, giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Người khẳng định: Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản; muốn sống thì phải cách mệnh. Từ đó, Người đặt câu hỏi: Cách mệnh trước hết phải có cái gì? Và Người trả lời: “Trước hết phải

có đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy”¹. Nhận thức rõ điều ấy, Nguyễn Ái Quốc đã tích cực chuẩn bị về mọi mặt và ngày 3/2/1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Từ đây cách mạng nước ta có đường lối đúng đắn. Đảng Cộng sản Việt Nam thực sự trở thành người lãnh đạo và tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng nước ta. Trong bài viết này, tập trung vào Đảng lãnh đạo xây dựng hệ thống chính trị - Thành tựu và kinh nghiệm.

1. Đảng sáng lập và lãnh đạo hệ thống chính trị dân chủ nhân dân

Sách lược vẫn tất được thông qua tại Hội nghị hợp nhất các tổ chức

cộng sản thành một Đảng lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: “Đảng phải làm cho các đoàn thể thợ thuyền và dân cày (công hội, hợp tác xã) khỏi ở dưới quyền lực và ảnh hưởng của bọn tư bản quốc gia”².

Đảng đã sáng lập ra Mặt trận Việt Minh và tích cực xây dựng các tổ chức của quần chúng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã làm nên Cách mạng Tháng Tám. Đánh giá ý nghĩa của Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc.

Một trong những nguyên nhân làm nên Cách mạng Tháng Tám là do Đảng ta chuẩn bị được lực lượng vĩ đại của toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh, dựa trên cơ sở liên minh công - nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, đánh dấu sự hình thành một hệ thống chính trị dân chủ nhân dân. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân có một chính quyền tự xác định là công bộc của dân, dân là chủ và dân làm chủ, dựa trên nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc rộng rãi. Vai trò lãnh đạo của Đảng (từ tháng 11 năm 1945 đến tháng 2 năm 1951) được ẩn trong vai trò của Quốc hội và Chính phủ. Có một Mặt trận và nhiều tổ chức quần chúng rộng rãi. Đảng đã lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ. Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó có sự đoàn kết chiến đấu của toàn dân tập hợp trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi - Mặt trận Liên Việt được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công-nông và trí thức vững chắc; có chính quyền dân chủ nhân dân, của dân, do dân và vì dân được giữ vững, củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

2. Đảng lãnh đạo hệ thống chuyên chính vô sản

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, đất nước ta tạm thời chia làm hai miền: miền Nam tiếp tục cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội III của Đảng (năm 1960) xác định: “sau khi nhiệm vụ cách mạng dân tộc nhân dân đã hoàn thành, thì miền Bắc nước ta cần phải tiến ngay vào cách mạng xã hội chủ nghĩa”³, “Muốn đạt mục tiêu ấy phải sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản...”⁴. Với Đại thắng mùa xuân năm 1975, giải phóng miền Nam,

thống nhất đất nước, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội IV của Đảng (năm 1976) chỉ rõ rằng, muốn đưa sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa đến toàn thắng, “điều kiện quyết định trước tiên là phải thiết lập và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động”⁵. Kể từ Đại hội III của Đảng cho đến khi Đảng đề ra đường lối đổi mới đất nước, hệ thống chính trị nước ta về thực chất được tổ chức và hoạt động theo các yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ của chuyên chính vô sản và do vậy, tên gọi của hệ thống và được xác định là hệ thống chuyên chính vô sản. Đảng ta chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản bao gồm những nội dung chủ yếu: (1) xác định quyền làm chủ của nhân dân được thể chế hóa bằng pháp luật và tổ chức; (2) xác định Nhà nước trong thời kỳ quá độ là Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ xã hội; (3) xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản; (4) xác định nhiệm vụ chung

của Mặt trận và các đoàn thể là bảo đảm cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước, đồng thời là trường học về chủ nghĩa xã hội; (5) xác định mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý là cơ chế chung trong quản lý toàn xã hội.

Hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản được chỉ đạo bằng đường lối của các Đại hội III, IV và V của Đảng đã góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, giải phóng miền Nam (giai đoạn 1954-1975) và cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội (1975-1985) đã góp phần mang lại những thành tựu quan trọng. Đánh giá thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, Đại hội IV của Đảng (tháng 12 năm 1976) khẳng định: “Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ

XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”⁶. Điểm mới, sáng tạo của Đảng là đã xác định làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là bản chất của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta.

3. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị trong thời kỳ đổi mới

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã sử dụng khái niệm “hệ thống chính trị” thay cho khái niệm “hệ thống chuyên chính vô sản”, là kết quả của bước đổi mới tư duy chính trị có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Văn kiện Đại hội VI đến Đại hội XII của Đảng đều nhấn mạnh xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Trong gần 35 năm đổi mới vừa qua, Đảng ta đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề về hệ thống chính trị, trong đó nhấn mạnh những nội dung cốt lõi sau:

(1) Đảng là lực lượng lãnh đạo hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay gồm Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Đảng là thành viên của hệ thống chính trị, giữ vai trò lãnh đạo hệ thống

chính trị. Vai trò lãnh đạo của Đảng được hiến định trong Hiến pháp. Hiến pháp năm 1980 đã thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng một cách cụ thể trong Lời nói đầu và Điều 4 của Hiến pháp: Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân Việt Nam, được vũ trang bằng học thuyết Mác-Lênin, là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội... Điều 4, Hiến pháp năm 1992 đã xác định rõ: Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Điều 4, Hiến pháp năm 2013 đã quy định rõ hơn: Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và cả

xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa quyết định bảo đảm sự thành công của công cuộc đổi mới. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị là nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và cầm quyền của Đảng, tăng cường hiệu lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tính đồng bộ, phù hợp giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị.

Trên cơ sở kiên trì các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng Cộng sản, công tác xây dựng Đảng được tiến hành trên tất cả các mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức và đã có nhiều chuyển biến mạnh mẽ. Xây dựng Đảng về chính trị đã giúp giữ vững, kiên định mục tiêu, lý tưởng cách mạng; kiên định các nguyên tắc

nền tảng; tăng cường bản lĩnh chính trị; nâng cao chất lượng đường lối, chính sách. Công tác tư tưởng, lý luận được tăng cường đã tạo sự thống nhất trong Đảng và đồng thuận xã hội trước những vấn đề lớn của đất nước, của công cuộc đổi mới; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; tìm tòi, bổ sung và phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tổ chức đảng có bước đổi mới quan trọng, từ thể chế, tổ chức bộ máy, cơ chế vận hành, đến nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cấp chiến lược; chỉnh đốn lễ lối, tác phong công tác; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, lãng phí; tăng cường quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng được đặc biệt coi trọng, có tác dụng quan trọng trong đấu tranh ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, phát huy vai trò tiên phong

gương mẫu của đảng viên. Qua thực tiễn xây dựng Đảng, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố; quyền con người, quyền công dân được bảo đảm tốt hơn.

Đảng Cộng sản Việt Nam trưởng thành hơn trong lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo và cầm quyền, tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhân dân, khơi dậy tiềm năng sáng tạo, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, khuyến khích nhân dân tham gia xây dựng Đảng và quản lý Nhà nước. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của sự nghiệp đổi mới gần 35 năm qua.

(2) Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Cương lĩnh năm 1991 xác định: “Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực

hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thông qua hoạt động của Nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, phải được thể chế hóa bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm. Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người, quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm”⁷.

Đến Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta xác định: “*Dân chủ xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm.

Nhà nước tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân; chăm lo hạnh phúc, sự phát triển tự do của mỗi người. Quyền và nghĩa vụ công dân do Hiến pháp

và pháp luật quy định. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.

Nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua hoạt động của Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và các hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện”⁸.

Trong thực tiễn, *dân chủ* và thực hành dân chủ có bước tiến quan trọng: *Thứ nhất*, dân chủ trong lĩnh vực *kinh tế*. Các chủ thể kinh tế được tự do sản xuất, kinh doanh tất cả những gì mà pháp luật không cấm, được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, kinh doanh... là thành tựu lớn nhất, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền kinh tế. *Thứ hai*, dân chủ trong lĩnh vực *chính trị* được thực hiện ngày càng tốt hơn và có những bước tiến nổi bật. Các tổ chức trong hệ thống chính trị đã và đang tiếp tục được đổi mới về tổ chức và phương thức hoạt động. Các hình thức thực hiện dân chủ (dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp) được coi trọng. *Thứ ba*, dân chủ trong lĩnh vực *văn hóa và xã hội* có những kết quả quan trọng, đặc biệt, dân chủ trong hoạt động lý luận

khoa học đã có bước tiến, tạo điều kiện cho các nhà khoa học tranh luận, thảo luận và phát huy năng lực sáng tạo của mình, đóng góp tích cực vào việc xây dựng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, nhận thức về dân chủ và thực hành dân chủ còn những hạn chế, bất cập: Quyền làm chủ của nhân dân và sự tham gia của nhân dân trong quản lý Nhà nước và xã hội. Cho đến nay, dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện ở nước ta vẫn còn tính hình thức - xét cả ở góc độ nhận thức và cả ở hiện thực tổ chức, hoạt động của các thiết chế và cơ chế thực thi. Mặc dù nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc nền tảng cho tổ chức và hoạt động của Đảng và Nhà nước ta nhưng trong những năm gần đây rất nhiều vụ việc được phát hiện, xử lý kỷ luật, truy tố trước pháp luật đều vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc tập trung dân chủ trong nhận thức và hành động. *Việc thực hành dân chủ còn những hạn chế:* Quyền làm chủ của nhân dân ở một số nơi còn bị vi phạm, *việc thực hiện dân chủ ở một số nơi có lúc còn mang tính hình thức.* Còn không ít biểu

hiện mất dân chủ, hoặc dân chủ cực đoan; thực hiện pháp luật, kỷ luật, kỷ cương không nghiêm. Trong Đảng, tình trạng vi phạm việc thực hiện chế độ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách còn xảy ra ở một số nơi. Quyền hạn và chế độ trách nhiệm của người đứng đầu và của tổ chức đảng, chính quyền quy định chưa rõ ràng, thực hiện chưa nghiêm...

(3) Đảng lãnh đạo các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị

Đảng lãnh đạo Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Cương lĩnh năm 1991 xác định: Nhà nước là tổ chức thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân, Nhà nước ta phải có đủ quyền lực và đủ khả năng định ra luật pháp và tổ chức, quản lý mọi mặt của đời sống xã hội bằng pháp luật. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi

hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta đã xác định một trong những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Nhận thức của Đảng ta về Nhà nước ngày càng có bước phát triển mới. Chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Tất cả quyền lực của Nhà nước thuộc về nhân dân.

Nhà nước bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân: Một là, Đảng, Nhà nước ta ngày càng có nhận thức rõ hơn về vấn đề quyền con người. Từ chỗ không đề cập trực tiếp vấn đề nhân quyền trong các văn kiện của Đảng đến chỗ có đề cập và đề cập ngày càng đầy đủ hơn, nhất quán hơn. *Hai là*, Đảng chủ trương chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người; sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức

quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền; kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo” hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định của Việt Nam. *Ba là*, Đảng chủ trương Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; thực hiện tận tâm các cam kết quốc tế, trong đó có các cam kết quốc tế về quyền con người.

Nhận thức rõ hơn đặc trưng của Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân: Một là, bảo đảm thực thi đầy đủ nguyên lý chủ quyền nhân dân trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước. *Hai là*, quyền lực nhà nước là có giới hạn một cách rõ ràng bằng Hiến pháp và luật. *Ba là*, quyền lực nhà nước là thống nhất, mối quan hệ giữa các thiết chế lập pháp, hành pháp và tư pháp trong bộ máy nhà nước được điều chỉnh bởi nguyên tắc quyền lực của mỗi cơ quan đều được phân định rõ ràng, bảo đảm độc tương đối với nhau và có sự kiểm soát

quyền lực lẫn nhau (quyền lực kiểm soát quyền lực) trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. *Bốn là*, thượng tôn pháp luật được bảo đảm trong mọi hành vi ứng xử của Nhà nước đối với xã hội và đối với thị trường. *Năm là*, trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước, các cán bộ nhà nước được bảo đảm. *Sáu là*, độc lập trong hoạt động xét xử (độc lập tư pháp) được bảo đảm một cách đầy đủ và thực chất (thể hiện cả trong cách thức tổ chức các cơ quan tư pháp, điều kiện bảo đảm về ngân sách, nguồn bổ nhiệm, chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ tư pháp v.v.). *Bảy là*, Nhà nước xây dựng được hệ thống pháp luật công khai, minh bạch, khả thi, thống nhất, đồng bộ, ổn định. *Tám là*, phân định thẩm quyền trung ương, địa phương (phân cấp): một cách rõ ràng, bằng luật định, phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, từng bước thực hiện nguyên tắc tự quản địa phương. *Chín là*, tôn trọng đầy đủ cam kết quốc tế, tham gia tích cực vào các cơ chế quản trị toàn cầu để góp phần

vào sự phát triển chung của thế giới và bảo vệ thỏa đáng/có hiệu lực lợi ích quốc gia. *Mười là*, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng.

Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Hiến pháp năm 2013 bổ sung yếu tố kiểm soát quyền lực nhà nước vào nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta. Hiến pháp năm 2013 đã có những đổi mới thể hiện sự nhận thức đúng hơn về tầm quan trọng của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; quy định đầy đủ, đồng bộ và toàn diện những nội dung thuộc quyền con người, quyền công dân.

Tuy nhiên, vẫn còn những vấn đề nhận thức lý luận chưa rõ và còn có ý kiến khác nhau: Về dân chủ trực tiếp: mặc dù Hiến pháp 2013 quy định về dân chủ trực tiếp nhưng chưa đầy đủ và đồng bộ. Về dân chủ đại diện, các quy định nhân dân thực hiện quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân... chưa đầy đủ, bó hẹp, cứng nhắc. Năng lực, hiệu lực của Nhà nước ta còn thấp. Bộ máy nhà nước còn công kênh, nhiều tầng nấc, chưa được phân công rành mạch,

phân quyền chưa đủ mạnh dẫn đến tình trạng thẩm quyền vừa bị phân mảnh, manh mún vừa có sự trùng giẫm, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ. Nhà nước trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh tế, tuy đã giảm nhưng vẫn còn nhiều. Trách nhiệm giải trình của Nhà nước trước dân còn hình thức, chưa thực chất. Xử lý chưa hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường và xã hội.

Đảng lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

Cương lĩnh năm 1991 đã xác định: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chăm lo lợi ích của các đoàn viên, hội viên, thực hiện dân chủ và đổi mới xã hội, giáo dục lý tưởng và đạo đức cách mạng, quyền và nghĩa vụ công dân, thắt chặt mối liên hệ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Đến Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), nhận thức của Đảng ta về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân có bước phát triển mới.

Về vai trò, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân được xác định là “rất quan trọng” đó là: Trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, chăm lo lợi ích của các đoàn viên, hội viên; thực hiện dân chủ và xây dựng xã hội lành mạnh; giáo dục lý tưởng và đạo đức cách mạng, quyền và nghĩa vụ công dân, tăng cường mối liên hệ giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước. Các đoàn thể nhân dân tùy theo tính chất, tôn chỉ và mục đích đã được xác định, vận động, giáo dục đoàn viên, hội viên chấp hành luật pháp, chính sách; chăm lo, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên; giúp đoàn viên, hội viên nâng cao trình độ về mọi mặt và xây dựng cuộc sống mới; tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Về tổ chức và vị trí của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trong hệ thống chính trị được xác định: Là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội,

tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, các dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là thành viên vừa là người lãnh đạo Mặt trận. Là một bộ phận của hệ thống chính trị, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động giữa các thành viên.

Nghị quyết của Đại hội XI và Đại hội XII đã chỉ rõ các nhiệm vụ mới của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân là: Tiếp tục tăng cường tổ chức, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, tập hợp, đoàn kết nhân dân, thực hiện dân chủ, tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, giám sát và phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước. Đại hội lần thứ XII đề ra giải pháp phát huy quyền làm chủ của nhân dân: Đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vai trò chủ động, sáng tạo

của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Hiến pháp đã thể chế hóa chủ trương của Đảng về Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Điều 9, Hiến pháp năm 2013 đã quy định rõ hơn về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội:

“1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp

phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động”.

Đảng đã lãnh đạo Quốc hội ban hành Luật Mặt trận, Luật Công đoàn...

Hệ thống tổ chức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân thường xuyên củng cố, kiện toàn tổ chức, bộ máy và cán bộ phù hợp với nhiệm vụ của các nhiệm kỳ đại hội của từng tổ chức.

Sau 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII, ngày 25/10/2017 về “Một số vấn đề tiếp

tục đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, đã giảm được 4 đầu mối trực thuộc Trung ương, 7 tổng cục và tương đương; 81 cục, vụ và tương đương; hơn 2.600 phòng và tương đương. Đặc biệt, giảm hơn 15.000 lãnh đạo cấp trưởng, cấp phó các cấp; giảm hơn 236.000 (tương đương 6,58%) công chức, viên chức, 41.000 hợp đồng và hơn 25.000 người hoạt động không chuyên trách cấp xã (tương đương 12.84%)... Qua đó, tiết kiệm chi thường xuyên khoảng 10.000 tỷ đồng, tăng chi đầu tư phát triển.

Đa dạng hoá các hình thức tập hợp nhân dân và tập trung hướng mạnh các hoạt động về cơ sở. Chú trọng phát triển đoàn viên, hội viên của các tổ chức thành viên. Phát huy vai trò của các cá nhân tiêu biểu trong Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, trong cộng đồng dân cư, trong các dân tộc, tôn giáo, nhân sỹ, trí thức, chuyên gia tham gia các hoạt động trên địa bàn khu dân cư.

Chăm lo và bảo vệ lợi ích hợp pháp chính đáng của đoàn viên, hội viên và nhân dân. Tích cực triển

khai các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động... Tăng cường phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với chính quyền cùng cấp trong việc triển khai các nghị quyết liên tịch, các chương trình mục tiêu quốc gia, được thực hiện có hiệu quả như: Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; công tác xóa đói giảm nghèo bền vững...

Tuy nhiên, nhận thức lý luận về Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn một số vấn đề chưa rõ. Đảng, Nhà nước có cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để Mặt trận thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội mới chỉ thực hiện vai trò, nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội của mình đối với cơ quan, tổ chức của Nhà nước, cán bộ chính quyền và dân cử các cấp, chưa có quy định pháp lý để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện đối với tổ chức đảng và đảng viên. Cương lĩnh năm 1991 và Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: “Đảng Cộng sản Việt

Nam vừa là thành viên vừa là người lãnh đạo Mặt trận”. Quy định này đã được luật hóa tại Điều 4; tuy nhiên, trên thực tế, Đảng mới thực hiện rõ vai trò lãnh đạo, còn vai trò là tổ chức thành viên thì chưa được quy định rõ, cho đến nay vẫn còn có nhận thức chưa đầy đủ. *Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn một số hạn chế, bất cập:* Tổ chức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân còn nhiều mặt chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Một bộ phận cán bộ chuyên trách công tác còn yếu về năng lực chuyên môn, thiếu kinh nghiệm thực tiễn.

Nội dung hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân có mặt còn chậm đổi mới so với yêu cầu, nhiệm vụ. Việc tuyên truyền, vận động, tập hợp, thu hút nhân dân tham gia các phong trào, các cuộc vận động chưa thực sự đi vào chiều sâu, chưa bám sát chức năng, nhiệm vụ của mình; chưa kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, nhất là những vấn đề bức xúc của nhân dân. Thực hiện các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động

trong Mặt trận và các đoàn thể nhân dân có việc còn chông chéo hoặc mang tính hình thức. Một số nơi, các cuộc vận động, phong trào thi đua chưa tạo được sự chuyển biến tích cực, chưa cải thiện được nhiều tình hình khó khăn, vướng mắc ở cơ sở. Ở một số lĩnh vực, địa bàn thực tế, Mặt trận chưa làm tốt vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, đặc biệt đối với những vụ việc còn gây bức xúc, “điểm nóng” trong xã hội; còn nhiều khó khăn trong triển khai các nhiệm vụ về giám sát và phản biện xã hội.

Khái quát lại, “Trong những năm qua, Đảng ta đã ban hành và lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, nghị quyết, kết luận về xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, đạt được nhiều kết quả quan trọng. Hệ thống tổ chức của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội được đổi mới; chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của từng tổ chức được phân định, điều chỉnh hợp lý hơn, từng bước đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hệ thống chính trị cơ bản ổn định, phù hợp với Cương lĩnh và Hiến pháp; bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, góp phần quan trọng vào những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công việc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị vẫn còn công kênh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối; hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ...”¹⁰.

4. Một số bài học kinh nghiệm

Qua 90 năm lãnh đạo hệ thống chính trị, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Một là, tùy theo nhiệm vụ của từng giai đoạn của cách mạng để thành lập tổ chức, xác định chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị.

Hai là, phải nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, bám sát thực tiễn, thường xuyên đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức để đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống

chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Ba là, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và quyền làm chủ của nhân dân.

Bốn là, bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, liên thông; kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới,

phát triển; gắn đổi mới tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức hệ thống chính trị.

Năm là, nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nhận thức và hành động theo quy luật khách quan, kịp thời tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận để có chủ trương đúng, giải pháp cụ thể, phù hợp nhằm đổi mới tổ chức và hoạt động của từng bộ phận trong hệ thống chính trị ■

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.2, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.289.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.3.

³ ĐCSVN: *Văn kiện Đảng: Toàn tập*, t.21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.531.

⁴ ĐCSVN: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, Sdd, t.20, tr.559.

^{5,6} ĐCSVN: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, t.37, tr.507, 471.

⁷ ĐCSVN: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, t.51, tr.145.

⁸ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.84-85.

⁹ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.11-12.

¹⁰ ĐCSVN: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2017, tr.37-38.

ĐẢM BẢO PHÚC LỢI XÃ HỘI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

● TS ĐÀO QUANG VINH

Viện trưởng

Viện Khoa học lao động và Xã hội

1. Đặt vấn đề

Văn kiện Đại hội lần thứ X của Đảng nêu rõ: “Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục... giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội”. Văn kiện Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm

để nhân dân được hưởng thụ ngay một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Mọi người dân đều có cơ hội và điều kiện phát triển toàn diện”.

Phát triển bền vững và tăng trưởng bao trùm tiếp tục là định hướng phát triển của nước ta trong thập kỷ tiếp theo. Phát triển nhanh và bền vững toàn diện về cả kinh tế, xã hội và môi trường. “Không thúc đẩy tăng trưởng bằng mọi giá, gây tác động xấu đến ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tiến bộ, công bằng xã hội, giữ gìn môi trường sinh thái”.

1. Khái niệm phúc lợi xã hội

Phúc lợi xã hội là một bộ phận thu nhập quốc dân được sử dụng nhằm thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong

xã hội, chủ yếu được phân phối lại, ngoài phân phối theo lao động. Phúc lợi xã hội bao gồm những chi phí xã hội như: trả tiền hưu trí, các loại trợ cấp bảo hiểm xã hội, học bổng cho học sinh, những chi phí cho học tập không mất tiền, những dịch vụ y tế, nghỉ ngơi, an dưỡng, nhà trẻ, mẫu giáo, v.v.. Với nội dung như vậy, phúc lợi xã hội có mục tiêu làm giảm thiểu sự bất công bằng trong xã hội, đảm bảo cho các thành viên trong xã hội đều có thể thụ hưởng những thành quả của phát triển. Tùy theo mức độ phát triển của các mặt kinh tế - xã hội, quỹ phúc lợi thường có ba nhóm cơ bản: tập trung của nhà nước quản lý; quỹ phúc lợi của các xí nghiệp, đơn vị kinh doanh và quỹ phúc lợi tập thể của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất.

Như vậy, có thể xem xét phúc lợi xã hội trên 3 khía cạnh: (1) phúc lợi xã hội là một bộ phận thu nhập quốc dân được sử dụng để góp phần thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong xã hội; (2) thực hiện phúc lợi xã hội là thực hiện phân phối lại ngoài phân phối theo lao động và; (3) phúc lợi xã hội là

biện pháp nhằm giảm bớt sự không công bằng xã hội (dưới nhiều góc độ khác nhau).

Nếu xét theo các thành tố cấu thành thì có nhiều điểm giống nhau giữa khái niệm an sinh xã hội và khái niệm phúc lợi xã hội. Cả an sinh xã hội và phúc lợi xã hội đều là những chính sách/chương trình phân phối lại thu nhập. Cả hai đều hướng đến sự phát triển xã hội, đặc biệt là hỗ trợ các nhóm yếu thế. Tuy nhiên, trong khi an sinh xã hội là “sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình thông qua một loạt các biện pháp công cộng, nhằm chống lại những khó khăn về kinh tế và xã hội do bị ngừng hoặc giảm thu nhập, gây ra bởi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, thương tật, tuổi già và chết; đồng thời đảm bảo các chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đồng con” (ILO). Và để đạt được điều này, ILO khuyến nghị các quốc gia thành viên xây dựng sàn an sinh xã hội (khuyến nghị 202) với các tiêu chuẩn tối thiểu. Thì phúc lợi xã hội là hướng tới công bằng xã hội, cải thiện công bằng xã hội, nâng cao hạnh phúc của người dân. Phúc

lợi bao trùm mọi đối tượng như là một quyền thiết yếu. Phạm Xuân Nam (2008) cho rằng khái niệm phúc lợi xã hội bao hàm “những lợi ích chung mà mọi người dân đều được hưởng như nhau”. Theo Trần Hữu Quang, phúc lợi xã hội là hệ thống các định chế, các chính sách và các hoạt động nhằm bảo đảm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu nhất của người dân, với mục tiêu là làm sao cho mọi người dân có được một cuộc sống đàng hoàng, tử tế, xứng đáng với phẩm giá con người.

Gắn gũi với khái niệm phúc lợi xã hội là khái niệm nhà nước phúc lợi. Nhà nước phúc lợi là một hình thức trong đó nhà nước bảo vệ và thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và xã hội của công dân, dựa trên các nguyên tắc cơ hội bình đẳng, phân phối của cải công bằng và trách nhiệm công cộng đối với công dân không thể tự đảm bảo cho mình những điều kiện tối thiểu cho một cuộc sống tốt. Theo Ari Kokko 2008, nhà nước phúc lợi Thụy điển xây dựng trên nguyên tắc tất cả mọi công dân đều có quyền bình đẳng về giáo dục, chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm xã

hội, không phụ thuộc vào thu nhập, tình trạng giàu nghèo hay địa vị xã hội của họ và Nhà nước nhận trọng trách chính trong tài trợ cho các dịch vụ này.

2. Thực hiện phúc lợi xã hội ở Việt Nam

Hệ thống chính sách, pháp luật về phúc lợi xã hội của nước ta về cơ bản đã khá toàn diện so với trình độ phát triển kinh tế của đất nước và chủ yếu thực hiện trên 3 nguồn tài chính: (1) đóng góp của các chủ thể tham gia thị trường; (2) ngân sách nhà nước đảm bảo; và (3) huy động từ cộng đồng.

Thực hiện phúc lợi xã hội bằng nguồn tài chính dựa trên đóng góp

Nhà nước xây dựng các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Các quỹ này thực hiện theo nguyên tắc đóng - hưởng nhưng *hoạt động theo cơ chế chia sẻ rủi ro, phân phối lại không hoàn toàn dựa trên đóng góp*. Người đóng góp nếu không bị rủi ro (ốm đau, tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp, mất việc làm, v.v.) thì không được hưởng; người bị rủi ro nhiều được hưởng nhiều hơn; người sống thọ hơn được hưởng nhiều hơn.

Đến hết năm 2018, số người tham gia bảo hiểm xã hội chiếm gần 31%, bảo hiểm thất nghiệp chiếm 26% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động. Hiện có hơn 3,1 triệu người đang hưởng các chế độ hưu trí và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng. Hàng năm, có hàng triệu lượt người hưởng trợ cấp một lần, mai táng phí, trợ cấp ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức; trên 600 nghìn người hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm y tế hiện chiếm trên 87,5% dân số. Năm

2018 có 176,4 triệu lượt người đi khám chữa bệnh theo bảo hiểm y tế với tổng chi phí khám chữa bệnh là 95.500 tỷ đồng.

Ngoài ra, một số doanh nghiệp còn tham gia bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; một số công ty, tập đoàn có tiềm lực kinh tế mạnh đã thực hiện chính sách hưu trí bổ sung tự nguyện như là những chính sách phúc lợi của doanh nghiệp đối với người lao động.

Thực hiện phúc lợi xã hội bằng ngân sách nhà nước



Việt Nam: Điểm sáng trong bức tranh tăng trưởng kinh tế chậm lại của khu vực châu Á _ Ảnh: Lê Toàn

Ngân sách nhà nước thực hiện phúc lợi xã hội chủ yếu theo nguyên tắc thụ hưởng có điều kiện, tức là người dân đáp ứng những tiêu chuẩn, điều kiện nhất định thì được hưởng chế độ phúc lợi xã hội do Nhà nước tổ chức thực hiện bằng nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo.

Người có công với cách mạng và thân nhân tùy theo trường hợp sẽ được hưởng một hoặc một số chế độ ưu đãi xã hội (trợ cấp và phụ cấp ưu đãi hàng tháng, một lần; hỗ trợ về nhà ở; phương tiện chính hình, phục hồi chức năng; điều dưỡng định kỳ; cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí; miễn học phí v.v.). Tính đến hết năm 2018, cả nước có trên 1,3 triệu người có công được hưởng trợ cấp hàng tháng. Mỗi năm giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần cho 6 đến 8 nghìn trường hợp, đưa trên 580 nghìn lượt người có công đi điều dưỡng định kỳ và hỗ trợ giáo dục cho khoảng 40 nghìn lượt người.

Người nghèo, hộ gia đình nghèo được nhận các chính sách hỗ trợ tín dụng ưu đãi phát triển sản xuất; miễn giảm học phí; tín dụng học sinh, sinh viên; hỗ trợ nhà ở gồm cả

nhà ở phòng, tránh bão lụt; hỗ trợ 30kw điện sinh hoạt; cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, v.v..

Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, người nghèo trên 60 tuổi không có người có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác như người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng, trẻ mồ côi, v.v.. được nhận trợ cấp thường xuyên với mức chuẩn trợ cấp 270.000 đồng/người/tháng để hỗ trợ sinh sống và được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí để khi ốm đau có thể dễ dàng tiếp cận dịch vụ y tế. Đến năm 2018, có 2,839 triệu người được hưởng trợ cấp tiền mặt hàng tháng, chiếm gần 3% dân số.

Chương trình dinh dưỡng quốc gia, dinh dưỡng học đường; tiêm chủng mở rộng; cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, hỗ trợ một phần kinh phí (30% - 100%) cho học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế v.v.. đã góp phần tích cực vào giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em.

Học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số,

vùng khó khăn được miễn, giảm học phí, trợ cấp học bổng, hỗ trợ điều kiện học tập. Năm học 2017 - 2018 có hơn 520.000 học sinh đã nhận được gạo hỗ trợ và hơn 1.800 tỷ đồng tiền hỗ trợ ăn trưa cho các học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Chương trình nhà ở xã hội được triển khai mạnh mẽ trong những năm gần đây để thực hiện mục tiêu mọi người dân đều có nhà ở an toàn. Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới góp phần cải thiện điều kiện vệ sinh nông thôn, nâng cao chất lượng sống cho người dân nông thôn, vùng dân tộc thiểu số.

Các hộ nghèo, hộ cận nghèo ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được nhà nước hỗ trợ sử dụng dịch vụ điện thoại cố định hoặc dịch vụ thông tin di động mặt đất trả sau.

Người có công với cách mạng, người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng dễ bị tổn thương khác được miễn, giảm giá vé khi sử dụng các phương tiện giao thông công cộng, tham quan các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử.

Thực hiện phúc lợi xã hội bằng nguồn tài chính huy động từ cộng đồng

Các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp, các doanh nghiệp và các nhà hảo tâm đã đóng góp một phần tài chính đáng kể vào thực hiện hỗ trợ người có công với Cách mạng, người nghèo, người yếu thế, góp phần quan trọng trong việc tăng cường tính gắn kết xã hội, xây dựng xã hội nhân ái, hài hòa, tiến bộ. Các phong trào đền ơn đáp nghĩa với người và gia đình người có công với cách mạng đã được thực hiện sâu, rộng và hiệu quả.

Ngoài ra, các mô hình chính hình phục hồi chức năng cho người khuyết tật, trẻ em khuyết tật dựa vào cộng đồng; mô hình “Ngôi nhà tạm lánh” cung cấp dịch vụ tạm lánh, hỗ trợ tâm lý, bảo vệ phụ nữ và trẻ em bị bạo lực gia đình; mô hình “Ngôi nhà bình yên” bảo vệ chăm sóc cho phụ nữ và trẻ em bị mua bán trở về cũng ngày càng khẳng định vai trò trong hỗ trợ các nhóm đối tượng yếu thế, bị rủi ro.

3. Một số nhận xét

Về mức độ đáp ứng của hệ thống phúc lợi hiện tại

Hiện tại phạm vi bao phủ của phúc lợi xã hội còn hạn hẹp, chủ yếu hướng đến nhóm khá giả (chủ yếu thông qua các chính sách bảo hiểm) và nhóm nghèo, cận nghèo (chủ yếu thông qua các chính sách trợ giúp xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo và huy động từ cộng đồng). Nhóm trung lưu mới nổi dường như đang bị bỏ rơi, không tham gia BHXH và cũng không thuộc diện được thụ hưởng các chế độ trợ giúp xã hội bằng nguồn ngân sách nhà nước trong khi đây là nhóm năng động nhưng dễ gặp rủi ro và dễ rơi vào cảnh nghèo đói.

Bất bình đẳng về thu nhập, trong tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục và sự thiệt thòi của một số nhóm dân cư và vùng còn dai dẳng.

Khu vực tư (doanh nghiệp) thực hiện phúc lợi xã hội cho người lao động, cho cộng đồng chưa trở thành một trào lưu trong xã hội. Doanh nghiệp thực hiện tốt phúc lợi cho người lao động sẽ là một trong những nền tảng giúp phát huy hết thái độ, trách nhiệm, sáng kiến và sự tận tâm của người lao động trong sản xuất, góp phần nâng cao năng suất

lao động, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Ngân sách nhà nước chi thực hiện phúc lợi xã hội hàng năm tăng dần nhưng tỷ lệ chi trong tổng chi ngân sách nhà nước và so với GDP có xu hướng giảm dần. Tính riêng tỷ lệ chi ngân sách nhà nước thực hiện chính sách an sinh xã hội trong tổng chi ngân sách nhà nước, đã giảm từ 10,58% năm 2012 xuống còn 5,67% năm 2018; so với GDP, đã giảm từ 2,95% xuống 1,9% trong cùng thời kỳ. Trong khi đó, theo ADB, chi cho an sinh xã hội ở các nước châu Á trong giai đoạn 2009 - 2015 tăng từ 3,4% lên 4,2% GDP.

Tỷ lệ chi cho xã hội so với GDP của một số nước OECD năm 2018

| Tên nước | Chi cho xã hội |
|-----------|----------------|
| Pháp | 31,2 |
| Phần Lan | 28,7 |
| Thụy Điển | 26,1 |
| Đức | 25,1 |
| Nhật | 21,9 |
| Mỹ | 18,7 |
| Hàn Quốc | 11,1 |

Nguồn: OECD, 2019

Phạm vi bao phủ của phúc lợi xã hội, an sinh xã hội còn hạn hẹp nhưng vấn đề lạm dụng, trục lợi, lãng phí ngân sách đã và đang xảy ra. Nghiên cứu của UNDP cho rằng tỷ lệ rò rỉ của Việt Nam khoảng 40%. Nguyên nhân chủ yếu là hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ còn lạc hậu.

Về mối quan hệ giữa phúc lợi và tăng trưởng

Phúc lợi xã hội tất yếu phải dựa trên tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế tạo ra cơ sở vật chất để giải quyết các vấn đề phúc lợi, là tiền đề để tổ chức các hoạt động phúc lợi. Phúc lợi xã hội giúp cho những người đang ở trong những điều kiện bất lợi, thiệt thòi có cơ hội vươn lên và đóng góp vào quá trình tăng trưởng. Thực tế đã chứng minh rằng con người là nhân tố quyết định của phát triển bền vững.

Bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng thuế và chuyển nhượng giúp giảm đáng kể nghèo đói ở hầu hết các quốc gia có mức chi cho phúc lợi chiếm ít nhất 1/5 GDP. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa tìm thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa hiệu quả của

nền kinh tế và mức chi tiêu cho các chính sách xã hội. Các nghiên cứu cũng tìm thấy rất ít bằng chứng về giả thiết tăng chi tiêu xã hội làm giảm năng suất lao động.

Nghiên cứu của Felix Naschold, 2005 cho thấy nếu thu nhập quốc dân dành cho nhóm 10% nghèo nhất tăng từ 6% lên 6,25%, thì thu nhập của nhóm này sẽ tăng lên 4%, tương đương với hiệu quả khi thu nhập quốc dân tăng từ 4% lên 8% (gấp 2 lần) nếu không có điều chỉnh trong phân phối lại. Điều này có nghĩa là với một sự phân phối lại rất nhỏ cũng có thể đưa lại hiệu quả tăng thu nhập đáng kể.

Một nghiên cứu của Hulya Dagdeviren, 2005 đã đi đến kết luận rằng bình đẳng trong phân phối lớn hơn là điều kiện tiền đề thuận lợi cho tăng trưởng nhanh và bền vững. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những nước thành công trong tăng trưởng kinh tế cũng là những nước thành công trong giảm nghèo. Về câu hỏi, giảm nghèo tác động như thế nào đến tăng trưởng, điều này tùy thuộc vào cách phân phối thu nhập. Tuy nhiên, hiện tượng có tính phổ biến

là những nước nào kết hợp tốt giữa tăng trưởng nhanh là hoàn thiện phân phối thu nhập thì ở đó có tốc độ giảm nghèo nhanh nhất.

Về giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và phúc lợi xã hội, trường hợp Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ 2. Nhật Bản đã thể chế hóa các hạt động phúc lợi xã hội. Chính phủ nhanh chóng xây dựng được một hệ thống luật về phúc lợi xã hội tương đối hoàn chỉnh: cải thiện cuộc sống và chế độ dinh dưỡng ở nông thôn; ngăn chặn dịch bệnh; chăm sóc y tế; ban hành luật phúc lợi trẻ em năm 1947; luật phúc lợi cho người khuyết tật năm 1949; bảo vệ người thất nghiệp; luật giáo dục năm 1947; khuyến khích các hoạt động phúc lợi tư nhân. Ở thời kỳ bùng nổ kinh tế, Nhật Bản đã chú trọng mở rộng hệ thống PLXH.

Nhật Bản cũng đã thực hiện nhiều cải cách hệ thống PLXH nhằm đối phó với những thách thức của già hóa dân số, suy giảm tăng trưởng kinh tế, suy giảm năng lực cạnh tranh.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, vẫn còn những tồn

tại trong giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và PLXH: tỷ lệ ngân sách dành cho ASXH còn thấp (so với các nước OECD); mức thụ hưởng về phúc lợi xã hội được đánh giá là chưa tương xứng với thành quả tăng trưởng kinh tế; Mức hưởng còn cách biệt giữa các địa phương.

Tại Việt Nam, tăng trưởng kinh tế đã giúp cho tăng chi tiêu công và giữ vai trò quan trọng đảm bảo mọi nhóm dân cư có cơ hội bình đẳng hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế, tạo ra các kết quả bình đẳng về phát triển kinh tế và con người. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Anh (2014) cho thấy chi tiêu công cho giáo dục đã tăng đáng kể, từ 3,3% GDP và 15,1% tổng chi tiêu công năm 2000 lên 5,5% GDP và 19,6% tổng chi vào năm 2012, cao hơn mức bình quân toàn cầu 5,2% GDP. Tổng chi y tế so với GDP tăng từ 5.2% năm 1995 lên 6.9% năm 2012; và chi y tế theo đầu người tăng từ 14 USD năm 1995 lên 86 USD năm 2012. Chi y tế công theo phần trăm chi của Chính phủ tăng từ 7.4% năm 1995 lên gần 10% năm 2012. ADB ước tính rằng để đạt được các mục tiêu

phát triển bền vững đến 2030 (SDG), Việt Nam cần tăng ngân sách của chính phủ lên từ 1,4% đến 7,4% và nguồn chi cho phúc lợi xã hội cần tăng từ 0,8% đến 4,0%.

4. Một số hàm ý chính sách

Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn ở nước ta đã chỉ ra rằng cần nhất quán quan điểm tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với giải quyết các vấn đề phúc lợi xã hội. Trong từng giai đoạn phát triển, tùy điều kiện cụ thể cần tập trung giải quyết những vấn đề PLXH cơ bản, tạo sự ổn định xã hội để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, không có mô hình nào là phù hợp cho tất cả các nước, mà mỗi nước cần tìm cho mình một con đường phù hợp. Đối với nước ta cần ưu tiên một số giải pháp sau:

- Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững; tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội toàn dân.

- Mở rộng đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội và nâng mức chuẩn trợ cấp phù hợp với khả năng của nền kinh tế trong từng thời kỳ.

- Phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản, ưu tiên nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của người dân, đặc biệt là những đối tượng yếu thế.

- Đẩy mạnh hiện đại hóa hệ thống ASXH, PLXH để giảm thiểu các thủ tục hành chính cho các đối tượng tham gia và thụ hưởng; tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, giảm thiểu lạm dụng các quỹ ASXH, PLXH.

- Tăng cường xã hội hội hóa, tiếp tục huy động nguồn lực trong nhân dân, tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tranh thủ hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của các tổ chức quốc tế, phi chính phủ, cộng đồng, doanh nghiệp và cá nhân ở nước ngoài để góp phần tăng nguồn chi thực hiện ASXH, PLXH.

- Nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chuẩn tối thiểu về ASXH, PLXH và tiến tới có qui định tỷ lệ chi thực hiện chính sách xã hội trong tổng chi ngân sách nhà nước hoặc so với GDP hàng năm nhằm hiện thực hóa quan điểm chính sách xã hội gắn kết chặt chẽ, hài hòa với năng lực kinh tế của đất nước ■

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TIẾP CẬN LÝ THUYẾT VỀ PHÚC LỢI XÃ HỘI

● PGS, TS VŨ THÀNH HÙNG

Trưởng đại học Kinh tế Quốc dân



Khám bệnh miễn phí cho đồng bào dân tộc thiểu số tại Sapa, Lào Cai _ Ảnh: TL

1. Phúc lợi xã hội trong xã hội

Phúc lợi xã hội (PLXH) là một trong những vấn đề ngày càng được quan tâm trong xã hội. Đây cũng là một phạm trù khá mở, được nhìn nhận ở nhiều góc độ với rất nhiều quan điểm và cách tiếp cận khác

nhau, cả về lý luận cũng như trong thực tế triển khai thực hiện. Điều đầu tiên cần phải nói đến PLXH đó là vì đây là một trong những điều về Quyền con người, được nêu trong nghị quyết của Đại hội đồng Liên hiệp quốc (1948). Cụ thể, điều 25 chỉ

rõ: “Mọi người dân và hộ gia đình đều có quyền có mức sống tối thiểu về sức khỏe và các phúc lợi xã hội bao gồm ăn, mặc, chăm sóc y tế, dịch vụ xã hội thiết yếu và có quyền được an sinh khi có các biến cố về việc làm, ốm đau, tàn tật, góa phụ, tuổi già... hoặc các trường hợp bất khả kháng khác”. Như vậy, PLXH là một trong những quyền chính đáng quan trọng nhất và mang tính nhân sinh cao, cần phải được đảm bảo trong mọi điều kiện xã hội. Đó cũng là trách nhiệm của các quốc gia thành viên của tổ chức thế giới lớn nhất này không phân biệt về trình độ phát triển.

Về nội hàm, phạm trù PLXH vừa bao hàm, vừa nói về mối quan hệ của hai nội dung lớn: Lợi ích (phúc lợi) và Xã hội. Về *phúc lợi*, đó được hiểu theo nghĩa chung là hướng tới bảo đảm được những lợi ích, trước hết là lợi ích cơ bản của con người, các thành viên sống trong cộng đồng và trong xã hội. Nhu cầu sống của con người, nói một cách tổng quát, rất đa dạng phong phú và luôn có sự thay đổi tùy theo các điều kiện khác nhau. Theo A. Maslow (1970), nhu cầu của con người được phân theo các cấp độ

khác nhau và có 5 cấp độ, bao gồm (1) Nhóm các nhu cầu thiết yếu trong đời sống; (2) Các nhu cầu an toàn và an ninh trong cuộc sống; (3) Những nhu cầu hòa nhập và môi trường, xã hội, (4) Các nhu cầu được nhận biết và tôn trọng; và (5) Nhu cầu tự hoàn thiện. Trong đó, nhu cầu cần có sự đảm bảo liên quan đến PLXH chính là hai nhóm nhu cầu đầu tiên (như đã nói). Đây là các nhu cầu cơ bản nhất, cần được đảm bảo trước, sau đó mới là các nhu cầu khác. Các nhu cầu cơ bản này cũng là nhu cầu của phần lớn người dân trong xã hội của bất kỳ quốc gia nào.

Trong xã hội, PLXH là vấn đề chung, hay “không của riêng ai”, luôn có liên quan, tác động ảnh hưởng đến từng cá nhân (cuộc sống của mỗi người), giữa các cá nhân (điều hòa, điều chỉnh, phân phối và phân phối lại) trong một tổ chức, trong các cộng đồng và trong toàn xã hội. Điều này cần được nhìn nhận và xử lý, giải quyết trong mối quan hệ (cả trực tiếp và gián tiếp) giữa các cá nhân và tổ chức, giữa các tổ chức với nhau theo mức độ và phạm vi khác nhau ở từng cấp độ. Khía cạnh

xã hội của PLXH cũng có sự thay đổi nhiều trong nhận thức và thực hiện. Cùng với vai trò rất quan trọng của nhà nước, của chính phủ (ở các quốc gia) đối với PLXH, quan điểm cũng như trong hoạt động thực tế của các tổ chức, cá nhân trong xã hội cũng có sự thay đổi khác hơn, tiến bộ hơn. Đối với các tổ chức, nhất là các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp) đó là về thực hiện trách nhiệm xã hội một cách tự giác, chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh. Với các cá nhân, thể hiện qua các hành vi ứng xử theo tinh thần nhân ái, đạo đức... Các giá trị văn hóa, nhân văn được ghi nhận và ảnh hưởng mạnh hơn trong cuộc sống.

Trong kinh tế nói chung cũng như trong kinh tế học, đây cũng là một chủ đề quan trọng. Chẳng hạn, PLXH là một phần trong kinh tế học Phúc lợi (Welfare Economics). Trên góc độ Kinh tế học Phúc lợi, PLXH phải được nhìn nhận và giải quyết trên cơ sở các lý luận về kinh tế học: Phúc lợi là những gì? Phúc lợi cho ai, liên quan đến ai? và được thực hiện như thế nào?. Cùng với đó là việc đặt ra và giải quyết cho được một phần một trong

những “khuyết tật” của kinh tế thị trường đó là sự bất công bằng trong xã hội. Kinh tế học Phúc lợi còn bàn về mối quan hệ giữa tăng hiệu quả (quan điểm về kinh tế) và đảm bảo công bằng (quan điểm về xã hội), nói về những lựa chọn đánh đổi hay “dung hòa” cần thiết về các vấn đề đặt ra đó. Đây cũng luôn là một “bài toán cần giải quyết” của các tổ chức, doanh nghiệp trong mối quan hệ giữa về lợi ích người lao động và phát triển tổ chức, kinh tế và xã hội, kinh doanh và phát triển bền vững v.v..

Trong một hướng tiếp cận khác, PLXH cũng là một là chủ đề quan trọng trong Kinh tế học công cộng (Public Economics) và vai trò của nhà nước. Trong thực hiện các loại hình phúc lợi nói chung (welfare), các chế độ bảo hiểm xã hội (Social Insurance) hay an sinh xã hội (Social Security) v.v. vai trò của nhà nước luôn được đề cao và nhấn mạnh, nhất là về luật pháp, thể chế và các thiết chế liên quan. Trong đó có phân phối và phân phối lại thu nhập giữa các tầng lớp dân cư có thu nhập khác nhau, chênh nhau v.v qua các chương trình, chính sách và hình thức cụ thể. Về vai trò

này, từ điển Oxford (1992) khi giải nghĩa về PLXH (Welfare) cũng nói về trợ cấp (hay cung cấp) của nhà nước về kinh tế đối với những người có nhu cầu cần được giúp đỡ. Vai trò của nhà nước về các chương trình PLXH ngày càng tăng (P. A Samuelson, 1992). Vai trò đó ngày càng phát huy các tác động tích cực qua hỗ trợ công cộng cũng như bảo hiểm xã hội (J.E. Stiglitz, 1995).

Về PLXH, sự phát triển (kinh tế, xã hội) cũng có ảnh hưởng trực tiếp và rất lớn. Các quốc gia khác nhau, tùy thuộc vào trình độ phát triển (cả về kinh tế và xã hội) PLXH cũng được thực hiện khác nhau cả về hình thức, quy mô, loại hình v.v. Một điểm chung là các nước có trình độ phát triển cao hơn thì càng có nhiều chính sách, chế độ và các giải pháp về PLXH tốt hơn cho người dân. Do vậy, trên quan điểm phát triển, PLXH cũng là một chỉ số quan trọng đánh giá trình độ phát triển về xã hội của đất nước, của một quốc gia.

Như vậy, nhìn nhận từ nhiều góc độ PLXH cho thấy luôn là một vấn đề rất lớn, có tầm quan trọng và ảnh hưởng rất rộng trong xã hội. Điều đó

cũng đặt ra yêu cầu cần được tiếp tục nghiên cứu và đặt ra để giải quyết cả trên phương diện lý luận cũng như trong thực tế thực hiện về PLXH.

2. Một số định nghĩa về phúc lợi xã hội

Nhìn chung, PLXH đang được hiểu, định nghĩa và trao đổi theo nhiều quan điểm khác nhau. Có ý kiến cho rằng PLXH có những điểm khác biệt nhất định khi so sánh với một số chương trình mang tính xã hội tương tự khác như An sinh Xã hội hay Cứu trợ Xã hội. Chẳng hạn giữa An sinh Xã hội và PLXH có sự khác biệt, nếu như mục tiêu của ASXH là góp phần đảm bảo thu nhập thì mục tiêu của PLXH là giảm bớt sự bất công bằng xã hội (Nguyễn Đình Khang, 2019). Bên cạnh đó, cũng có những quan điểm cho rằng sự phân biệt các vấn đề xã hội có tính tương đồng như trên là không dễ và đôi khi không nhất thiết. Bởi vì trong thực tế chúng vừa bổ sung cho nhau vừa bao trùm lẫn nhau, nhất là khi thực hiện các hoạt động cụ thể. Một số nhà phân tích xã hội còn chỉ ra rằng PLXH được dùng phổ biến hơn ở các quốc gia phát triển, còn ASXH được dùng phổ biến ở các quốc gia đang phát

triển. Trong một tiếp cận khác, Trần Xuân Cầu (2016), các vấn đề như chế độ và chương trình An sinh Xã hội, trong Bảo hiểm xã hội, Trợ cấp xã hội hay Cứu trợ xã hội v.v.. được đề cập như là các nội dung nói về PLXH.

Tuy vậy, cũng có nhiều định nghĩa được đưa ra về PLXH nhằm làm rõ hơn bản chất của vấn đề này. Nguyễn Hữu Quang (2009) cho rằng “*Phúc lợi xã hội là hệ thống các định chế, các chính sách và các hoạt động nhằm đảm bảo đáp ứng những nhu cầu thiết yếu nhất của người dân, với mục tiêu là làm sao cho mọi người dân có được một cuộc sống đàng hoàng tử tế xứng đáng với phẩm giá con người*”. Theo định nghĩa này PLXH đề cập nhiều khía cạnh thực hiện (phương pháp, mục tiêu v.v..). Việc thực hiện các nội dung hay hoạt động PLXH cần phải được thực hiện và phải được đảm bảo bằng thể chế. Đây cũng là sự nhấn mạnh đến vai trò của nhà nước. Một hệ thống thể chế tốt là một sự đảm bảo cho các chế độ về PLXH được thực hiện có hiệu quả hướng tới nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Nguyễn Đình Khang (2019), cũng cho rằng *Phúc*

lợi xã hội (hiểu một cách chung nhất) là một hệ thống các chính sách, các chương trình và các dịch vụ nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của xã hội hoặc các nhóm xã hội khác nhau về đời sống, kinh tế, văn hoá, tinh thần, giáo dục và chăm sóc sức khoẻ... Theo đó, PLXH được cụ thể hơn cũng trên góc độ thực hiện, nói về các chính sách, chương trình và nói về các nhu cầu thiết yếu chi tiết hơn.

Một quan điểm khác, *Phúc lợi xã hội là một bộ phận thu nhập quốc dân được sử dụng nhằm thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong xã hội, chủ yếu được phân phối lại, ngoài phân phối theo lao động*” (Lê Tấn Dũng, 2019). Quan điểm như vậy nói về nguồn đảm bảo vật chất cần thiết cho thực hiện PLXH. Tức là PLXH được thực hiện như thế nào phụ thuộc vào thu nhập quốc dân của một nước, cả về thu nhập nói chung và “bộ phận thu nhập” sử dụng cho mục tiêu của PLXH. Khi thu nhập quốc dân tăng lên hoặc phần của thu nhập đó sử dụng cho PLXH tăng lên thì thực hiện PLXH cũng tốt hơn v.v. Cũng trong định nghĩa trên, PLXH

hướng tới đảm bảo tốt hơn hai mặt cơ bản của cuộc sống (trong đó nhu cầu hay giá trị tinh thần) và một phương thức thực hiện mang tính xã hội cao. Đây cũng là những điều có ý nghĩa rất lớn từ PLXH.

Các tiếp cận trong định nghĩa chung về PLXH là đa dạng, phong phú về nhiều mặt và từ nhiều góc độ. Nhưng một điểm chung cho thấy, dù bàn luận ở góc độ nào thì PLXH có một mục tiêu quan trọng nhất đó đó là hướng đến một xã hội hưng thịnh, công bằng, bác ái và hạnh phúc cho mọi người.

3. Vai trò của phúc lợi xã hội

Phúc lợi nói chung và PLXH nói riêng trước hết có vai trò xã hội. Điều này được nói đến nhiều và trên nhiều mặt của PLXH. Trước hết nếu có nhận thức đúng và đủ cũng như thực hiện tốt các chương trình nội dung về PLXH tạo ra một môi trường xã hội trong đó mọi người dân được bảo đảm về sự an toàn, an ninh hơn, giảm thiểu các bất ổn trong đời sống. Sự ổn định đời sống người dân như vậy sẽ làm tránh được những nguy cơ về bất đồng và mâu thuẫn xã hội. Một số chế độ PLXH hướng tới công bằng

xã hội (các phúc lợi được phân phối và phân phối lại ngoài phân phối theo lao động) sẽ làm cho mọi người có được cuộc sống công bằng, bình đẳng hơn (tùy theo mức độ và trình độ áp dụng). Điều này thực sự cần thiết để có được các mối quan hệ xã hội tốt hơn. Không chỉ có vậy, PLXH tốt cũng là tạo cơ sở (vật chất, phi vật chất) làm hình thành các giá trị sống, chuẩn mực văn hóa trong hành vi, ứng xử của con người trong xã hội giữa con người với nhau, giữa cá nhân với tổ chức, với cộng đồng, xã hội và giữa con người với môi trường sống (cả tự nhiên và xã hội). Vai trò xã hội này, như đã trao đổi, cũng mang cả ý nghĩa của vai trò văn hóa, một vấn đề rất quan trọng trong xã hội ngày nay.

Bên cạnh vai trò xã hội như đã nói đến ở trên, PLXH còn có một vai trò kinh tế rất quan trọng và cần thiết. Vai trò này có được là do việc đảm bảo cho người dân nói chung, người lao động nói riêng có cuộc sống tốt, cân bằng, toàn diện hơn cả về vật chất và tinh thần. Đây chính là cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo tái sản xuất sức lao động (cả tái sản xuất

giản đơn và tái sản xuất mở rộng). Một nguồn lực, yếu tố rất quan trọng và có vai trò ngày càng lớn trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Không chỉ có vậy, PLXH qua một số hình thức cụ thể (Bảo hiểm xã hội một số phúc lợi trong quá trình làm việc) góp phần quan trọng trong tạo ra tinh thần và động lực làm việc tốt. Một nghiên cứu ở Hoa kỳ cho thấy, đã có những thay đổi đáng kể về thái độ của nhân viên, triết lý tổ chức và sự cần thiết của hoạt động kinh doanh kể từ khi thực hiện các chương trình phúc lợi vào những năm 1950 (J.M Ivancevic, 2010). Có thể nói rằng đây là một trong hai điều kiện quan trọng nhất (cùng với năng lực làm việc) để tăng năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế. Một nguồn nhân lực chất lượng tốt là cơ sở cho mọi người dân trong xã hội có cuộc sống tốt, chi tiêu xã hội có nhiều điều kiện tập trung cho các chi đầu tư phát triển (trong chi đầu tư công), trong đó có phát triển kinh tế.

4. Một số vấn đề đặt ra đối với phúc lợi xã hội

Trên đây là một số vấn đề bàn về PLXH. Tuy chưa nhiều và mới là một

phần, ở một vài khía cạnh liên quan khi trao đổi về PLXH nhưng cũng có thể rút ra một số vấn đề sau:

Trước hết, PLXH đã, đang và sẽ luôn là một trong những vấn đề trọng tâm cả về kinh tế và xã hội của bất kỳ quốc gia nào. Đồng thời đó cũng là vấn đề mang tính quốc tế chung của tất cả các quốc gia trên thế giới. Thực hiện tốt các nội dung, chương trình và chính sách liên quan không chỉ là trách nhiệm mà còn cần thiết hiện nay cũng như trong tương lai.

Thứ hai, đối với PLXH, cần xác định được rõ ý nghĩa, tầm quan trọng và phạm vi bao phủ ngày càng mở rộng và đa dạng. Đó là cơ sở rất quan trọng cả trong nhận thức và vận dụng triển khai một các có hệ thống, từ khung luật pháp đến, cơ chế chính sách, các chương trình, v.v trong thực hiện. Thực hiện PLXH phải được xem như là một phần quan trọng trong chính chiến lược phát triển kinh tế, xã hội. Tầm quan trọng và ý nghĩa của việc thực hiện các mặt của PLXH phải ngày càng được đề cao và thực hiện tốt hơn gắn với quá trình phát triển và xem như

đó là một trong những điều kiện cơ bản nhất đảm bảo có một quá trình phát triển bền vững.

Thứ ba, PLXH trước hết và quan trọng nhất là đối tượng hưởng lợi từ các chương trình có liên quan. Do vậy mọi cơ chế chính sách và các chương trình triển khai phải có sự quan tâm đúng đối tượng, đúng thành phần trên cơ sở các nhu cầu và mức đảm bảo các nhu cầu thiết yếu, *cơ bản* và đúng đối tượng. Thực hiện các chính sách chế độ về PLXH không chỉ hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn thu nhập quốc dân có được mà còn phải trên quan điểm ưu tiên mở rộng nguồn này trong phần thu nhập đó để có điều kiện tốt hơn trong việc mở rộng và nâng cao hiệu quả thực hiện các chương trình trong PLXH.

Thứ tư, cùng với sự phát triển về kinh tế và xã hội, cần có những chương trình phong phú hơn và nguồn lực cần thiết để tiếp tục tăng cường mở rộng độ bao trùm của PLXH đến nhiều mặt hơn trong đời sống xã hội. Đặc biệt là các chương trình phúc lợi công cộng, phúc lợi tập thể hướng tới giảm thiểu sự chênh lệch giàu nghèo hay những

biểu hiện khác của bất công bằng xã hội. Trong thực hiện, vì nhiều nội dung thực hiện theo nguyên tắc phân phối lại, ngoài phân phối theo lao động nên cần có được một phương pháp phù hợp và có bộ tiêu chí, chỉ tiêu phù hợp để thực sự góp phần giảm thiểu bất công bằng trong xã hội, thu hẹp dần sự chênh lệch về mức sống, chất lượng sống v.v..

Thứ năm, vai trò của nhà nước cần được khẳng định, tăng cường và phát huy mạnh hơn. Đó là chủ thể chính trên tất cả các mặt trong thực hiện các nội dung, vấn đề của PLXH. Trong thực hiện cần có các cơ chế, thiết chế, chính sách và các giải pháp phù hợp nhằm tăng sự hiểu biết, đồng thuận về nhận thức và mở rộng sự tham gia của mọi thành tố xã hội trong các hoạt động của PLXH. Qua đó tăng cường hơn vai trò của các tổ chức, nhất là các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác. Cần hình thành được các hệ thống hỗ trợ hoạt động và các tiêu chí và được sử dụng như là các chỉ tiêu đánh giá trong hoạt động, tăng trưởng và phát triển cũng như góp phần vào sự phát triển chung ■



VAI TRÒ CỦA CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM TRONG CHĂM LO PHÚC LỢI XÃ HỘI CHO CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG

● TS NHẠC PHAN LINH

Phó Viện trưởng Viện Công nhân và Công đoàn

1. Vai trò của Công đoàn Việt Nam trong chăm lo phúc lợi quốc gia

Theo lý thuyết xã hội phương Tây, vai trò là tập hợp các quyền và nghĩa vụ, các kỳ vọng và định mức, được gắn liền với một vị thế xã hội nhất định. Vị thế và vai trò bắt nguồn từ địa vị kinh tế, chính trị, xã hội của chủ thể, từ vị trí của các cá nhân thuộc các giai cấp, tầng lớp được hệ thống xã hội quy định. Để phân biệt rõ hơn, trong khi khái niệm Vị thế xã hội được xác định thông qua câu hỏi “Đó là ai?”, khái niệm Vai trò xã hội được xác định bằng câu hỏi “Chủ thể đó có nghĩa vụ gì?”.

Khi xem xét cụ thể, vai trò bao gồm một nhóm các luật lệ, quy tắc chuẩn mực có chức năng như là bản kế hoạch hướng dẫn hành động, hành vi. Vai trò xác định những mục tiêu cần phải đạt được, những việc cần phải hoàn thành và những sự thi hành (performances) nào được yêu cầu trong một hoàn cảnh hoặc hình huống cụ thể. Bên cạnh việc ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi, vai trò còn ảnh hưởng đến lòng tin (belief), thái độ; chủ thể sẽ thay đổi lòng tin và thái độ tương ứng với vai trò của họ. Đối với lý thuyết vai trò (Role Theory), một vị thế có thể có nhiều vai

trò, mỗi chủ thể có nhiều vai trò, xét trong từng không gian tương tác. Vị thế và vai trò luôn gắn bó mật thiết với nhau. Đó là hai mặt của một vấn đề.

Với cách tiếp cận như trên, vai trò của Công đoàn Việt Nam chỉ có thể được xác định rõ ràng qua vị trí của tổ chức công đoàn trong hệ thống chính trị - xã hội của quốc gia.

Điều 10, Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2013) quy định “Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện cho người lao động, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Luật Công đoàn năm 2012, Điều 1, cũng khẳng định: “Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai

cấp công nhân và của người lao động, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, là thành viên trong hệ thống chính trị của xã hội Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; đại diện cho cán bộ, công chức, viên chức, công nhân và những người lao động khác, cùng với cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội, tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp; tuyên truyền, vận động người lao động học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

Như vậy, Hiến pháp và Luật Công đoàn đều khẳng định vị trí của Công đoàn Việt Nam là tổ chức đại diện của giai cấp công nhân và người lao động. Đây là sự khẳng định địa vị pháp lý to lớn của giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn trong lịch sử cũng như trong thời kỳ đổi mới; thể hiện vị trí quan trọng của tổ chức Công đoàn trong cấu trúc hệ thống chính trị - xã hội ở Việt Nam.

Với các đặc trưng và mối quan hệ giữa vị thế và vai trò xã hội, vai trò của CĐVN được cụ thể hóa trong Hiến pháp năm 2013. Theo đó, chức năng cơ bản nhất của CĐVN là đại diện và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; có trách nhiệm tham gia với Nhà nước phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Đây là nhiệm vụ rất quan trọng bởi trong giai đoạn đổi mới hiện nay, giai cấp công nhân cùng tổ chức rộng lớn nhất của mình là CĐVN đang gánh vác những trọng trách trên nhiều lĩnh vực. Trong phát triển kinh tế - xã hội, Công đoàn tích cực tổ chức, động viên người lao động đoàn kết, nhiệt tình, sáng tạo tham gia sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN Việt Nam. Trong các nhiệm vụ chính trị, với vai trò là thành viên của hệ thống chính trị Việt Nam, để thúc đẩy phát triển khối liên minh công - nông - trí thức làm nòng cốt cho khối đại đoàn kết dân tộc, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của CĐVN là phải chăm lo xây dựng giai cấp công nhân.

Bài học kinh nghiệm tổng kết sau 30 năm đổi mới đất nước chỉ rõ: Sự nghiệp đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, biết dựa vào nhân dân. Nhân dân ở đây, trước hết là hơn 10 triệu công đoàn viên và gần 54 triệu lao động hiện nay. Họ chính là những người làm nên sự nghiệp đổi mới!

Việc khẳng định và phát huy vị thế, vai trò của tổ chức Công đoàn, một mặt bảo vệ người lao động, mặt khác tạo cơ chế để Công đoàn chủ động và tích cực tham gia vào các quan hệ lao động, đặc biệt là quan hệ ba bên nhà nước - doanh nghiệp - người lao động. Vai trò của Công đoàn trong chăm lo PLXH cho công nhân, viên chức, người lao động hướng đến những ý nghĩa sau:

(1) Góp phần ổn định đời sống của người lao động. Hệ thống phúc lợi xã hội sẽ góp phần thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập khi người lao động bị ốm đau, mất khả năng lao động, mất việc làm hoặc chết. Nhờ có sự thay thế hoặc bù đắp thu nhập kịp thời mà người lao động khắc phục nhanh chóng được những tổn thất về vật chất và phục hồi sức khỏe.

(2) Đảm bảo an toàn, ổn định cho

toàn bộ nền kinh tế - xã hội. Để phòng ngừa, hạn chế tổn thất, các đơn vị kinh tế phải đề ra các quy định chặt chẽ về an toàn lao động buộc mọi người phải tuân thủ. Khi có rủi ro, hệ thống phúc lợi kịp thời hỗ trợ, tạo điều kiện cho người lao động ổn định cuộc sống, góp phần ổn định kinh tế - xã hội.

(3) Hệ thống phúc lợi xã hội, trong đó có bảo hiểm xã hội (BHXH) làm tăng thêm mối quan hệ gắn bó giữa người lao động, người sử dụng lao động và Nhà nước. Người lao động, người sử dụng lao động, Nhà nước đều tham gia đóng góp vào quỹ BHXH, góp phần ổn định nền kinh tế - xã hội.

(4) Hệ thống phúc lợi xã hội góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Quỹ phúc lợi xã hội, trong đó có quỹ BHXH là nguồn thu tài chính tập trung khá lớn, được sử dụng để chi trả cho người lao động và gia đình họ, phần nào rồi được đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh để bảo tồn và tăng trưởng quỹ, xét trên cả phương diện chi trả cũng như đầu tư tăng trưởng, hoạt động của quỹ phúc lợi xã hội đều góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2. Hoạt động chăm lo phúc lợi xã hội cho của công nhân, viên chức, người lao động của Công đoàn Việt Nam

2.1. Chương trình “Phúc lợi cho đoàn viên công đoàn và người lao động”

Chương trình này ra đời với điểm khởi đầu năm 2017 là năm “*Vì lợi ích đoàn viên*”, tạo bước chuyển biến quan trọng trong tư duy về hoạt động công đoàn theo hướng mang lại lợi ích thiết thực nhiều hơn cho người lao động là đoàn viên công đoàn. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các cấp công đoàn đã tổ chức đàm phán và ký kết các thỏa thuận hợp tác với 1.553 đối tác là các tập đoàn, tổng công ty và các doanh nghiệp để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ cho đoàn viên và người lao động với giá ưu đãi, hai năm qua đã góp phần tăng thêm lợi ích cho trên 3,2 triệu lượt đoàn viên, người lao động với số tiền hơn 1.026 tỷ đồng.

Năm 2018, số đoàn viên công đoàn đã phát và đổi thẻ liên kết là 1.700 đoàn viên và có 72.379 công đoàn cơ sở đã triển khai Chương trình này đến đoàn viên và người lao động. 1.885.574 đoàn viên và người lao động sử dụng các sản phẩm, dịch vụ

của các đối tác, tăng 9% so với năm 2017 và giá trị hưởng lợi khoảng 758 tỷ đồng, tăng 49% so với năm 2017.

- Lợi ích mang lại từ giá ưu đãi sử dụng cơ sở vật chất hiện có của hệ thống Công đoàn:

+ Khách sạn, nhà khách: Số đoàn viên được hưởng lợi 228.803 người, giá trị hưởng lợi 36 tỷ đồng;

+ Nhà văn hóa công đoàn: Số đoàn viên được hưởng lợi 376.570 người, giá trị hưởng lợi 5,311 tỷ đồng.

+ Trường Đại học Công đoàn, Trường Đại học Tôn Đức Thắng: Số đoàn viên và con đoàn viên được học và hưởng lợi là 13.685 người; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của công đoàn giúp số đoàn viên và con đoàn viên được học và hưởng lợi là 2.628 người, giá trị hưởng lợi hơn 16 tỷ đồng.

- Tư vấn pháp luật cho đoàn viên:

Thông qua các Trung tâm và Văn phòng tư vấn pháp luật của công đoàn, đã tư vấn về pháp luật lao động và các lĩnh vực khác cho 283.706 đoàn viên, góp phần nâng cao nhận thức và hiểu biết pháp luật, đồng thời giúp đoàn viên tham gia các quan hệ pháp luật chủ động, tích cực hơn, đóng góp cho sự ổn định an ninh và

trật tự xã hội để phát triển đất nước.

2.2. Đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”

Đề án đã được Tổng Liên đoàn nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cuối năm 2016, đầu năm 2017. Trên cơ sở đó, Tổng Liên đoàn đã xây dựng và triển khai Kế hoạch số 14/KH-TLĐ ngày 07/6/2017 về việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Mục tiêu nhằm giải quyết các nhu cầu cấp thiết, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động.

Theo báo cáo của Ban QLDA thiết chế Công đoàn, Đề án này đã đạt được những kết quả cụ thể sau:

- Tổ chức đi khảo sát và đã có 27/50 địa phương có văn bản giới thiệu địa điểm đầu tư dự án.

- Trình Tổng Liên đoàn phê duyệt chủ trương đầu tư 12 dự án tại các tỉnh: Hà Nam, Quảng Nam, Tiền Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hưng Yên, Trà Vinh, Nghệ An, Hải Dương, Hòa Bình, Quảng Ninh.

- Phê duyệt Kế hoạch triển khai 12

dự án thiết chế Công đoàn giai đoạn 2018-2019: Hà Nam, Tiền Giang, Quảng Nam, Bắc Ninh, Hải Dương, Nghệ An, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Trà Vinh, Cần Thơ.

- Triển khai thí điểm xây dựng thiết chế Công đoàn tại 03 khu vực: miền Bắc (Hà Nam), miền Trung (Quảng Nam), miền Nam (Tiền Giang).

- Xây dựng căn hộ mẫu tại các dự án thiết chế tại Hà Nam, Tiền Giang, qua đó giới thiệu các sản phẩm của dự án, ghi nhận các ý kiến phản hồi để kịp thời điều chỉnh đã nhận được sự ủng hộ của đối tượng mua, thuê nhà ở thiết chế Công đoàn.

- Ban hành tiêu chí mua bán nhà ở, nhà thuê: Ban QLDA thiết chế Công đoàn tổ chức lập, trình UBND các tỉnh, thành phố có dự án thiết chế Công đoàn phê duyệt quy định tiêu chí mua bán nhà ở, nhà cho thuê tại dự án theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP về phát triển nhà ở xã hội, đến nay UBND tỉnh Hà Nam đã ban hành quyết định phê duyệt.

- Khảo sát nhu cầu, thị trường nhà ở, bán nhà ở, nhà cho thuê: Tổ chức khảo sát tại 12/50 địa phương xây dựng thiết chế Công đoàn.

- Tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công: Ban QLDA thiết chế Công đoàn trình Thường trực Đoàn Chủ tịch phê duyệt Kế hoạch LCNT giai đoạn chuẩn bị đầu tư 09 dự án và Kế hoạch LCNT giai đoạn thực hiện đầu tư 02 dự án; Tổ chức 38 gói thầu liên quan đến các thiết chế Công đoàn.

2.3. Chương trình “Tết Sum vầy”

Chương trình được triển khai từ năm 2015 nhằm tạo điều kiện để người lao động được sum họp gia đình; quan tâm những người lao động có hoàn cảnh khó khăn, bị mất việc làm; góp phần đảm bảo cho mọi người lao động đều được chăm lo trong dịp Tết. Từ nguồn kinh phí công đoàn và vận động doanh nghiệp ủng hộ, các cấp Công đoàn đã tổ chức chăm lo, tặng quà Tết, hỗ trợ vé tàu, xe đưa đón cho hơn 11,3 triệu lượt đoàn viên, người lao động, với tổng số tiền hơn 10.800 tỷ đồng.

Tổng Liên đoàn và công đoàn các cấp đã chủ động tổ chức, phối hợp nhiều hoạt động chăm lo Tết cho người lao động, như thăm hỏi, tặng quà, trợ cấp cho CNVCLĐ có khó khăn, hỗ trợ vé tàu, xe cho CNLĐ về

quê đón Tết, tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí cho CNLĐ không có điều kiện về gia đình ăn Tết, tổ chức “Tết Sum vầy”, trao tặng nhà “Mái ấm công đoàn” .v.v.. Tổng kinh phí cho các hoạt động chăm lo trên 2.337,609 tỷ đồng tăng trên 64% so với cùng kỳ năm trước; tổng số CNLĐ được hỗ trợ là 3.234.432 người tăng trên 3,3% so cùng kỳ:

- Tặng quà cho 2.939.386 CNVCLĐ với tổng giá trị tiền trên 1.943 tỷ đồng; trong đó đối tượng thăm, tặng quà chủ yếu là CNVCLĐ nghèo có hoàn cảnh khó khăn.

- Bố trí và tặng vé tàu, xe cho 151.137 CNVCLĐ về quê đón Xuân, vui Tết với số tiền gần 97,771 tỷ đồng. Riêng dịp Tết Nguyên đán năm 2018 và năm 2019, tổng số vé tàu, xe nhân được tặng cho đoàn viên và người lao động 18.650 vé, với tổng số tiền gần 12 tỷ đồng.

- Chương trình “Tết Sum vầy” được tổ chức ở các cấp công đoàn cho 380.053 đoàn viên và người lao động. Hai năm 2017, 2018, tổng số đoàn viên và người lao động được thụ hưởng từ Chương trình “Tết

Sum vầy” 266.172 người, với tổng số tiền là trên 108 tỷ đồng (*trong đó số tiền hỗ trợ bằng tiền mặt trên 94 tỷ đồng và số tiền hỗ trợ bằng hiện vật quy thành tiền mặt trên 14 tỷ đồng*).

- Năm 2018, Tổng Liên đoàn đã tham mưu, đề xuất các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước thăm, chúc Tết và tặng quà cho người lao động nghèo có hoàn cảnh khó khăn, nhất là những người lao động bị mất việc làm, người lao động trong vùng bão lũ, vùng sâu, vùng xa, khu công nghiệp, khu chế xuất. Mỗi suất quà trị giá 1.300.000 đồng cho hàng ngàn công nhân lao động. Hoạt động này đã tạo sức lan tỏa lớn trong xã hội. Qua đó, các cấp, các ngành, doanh nghiệp, nhà hảo tâm và toàn xã hội đã góp phần chung tay chăm lo cho công nhân, lao động dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất với nhiều hoạt động thiết thực, nhiều nguồn kinh phí lớn. Chuẩn bị Tết Kỷ Hợi - 2019, Tổng Liên đoàn tiếp tục triển khai tham mưu, mời thêm các đồng chí bộ trưởng, tương đương Bộ trưởng trở lên tham gia thăm và tặng quà. Tại nhiều địa phương, các đồng chí lãnh đạo cấp ủy đảng, chính quyền đã

dành thời gian tham gia các hoạt động chăm lo Tết cho người lao động do tổ chức Công đoàn tổ chức. Tạo được sự tin tưởng, gắn gũi giữa người lao động với Đảng, chính quyền.

2.4. Chương trình nhà ở “Mái ấm Công đoàn”

Chương trình này đã được cấp công đoàn tích cực thực hiện với nhiều phương thức hiệu quả, trở thành chương trình có ý nghĩa nhân văn to lớn. Năm 2018, số tiền CNVCLĐ, doanh nghiệp, đơn vị ủng hộ Quỹ Mái ấm công đoàn là trên 61 tỷ đồng. Các cấp công đoàn đã triển khai việc hỗ trợ xây mới, sửa chữa gần 1.778 căn nhà cho đoàn viên, công nhân lao động nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, trong đó xây mới là trên 1.516 căn, hỗ trợ sửa chữa là 262 căn, với tổng số tiền hỗ trợ là trên 58 tỷ đồng. Chỉ tính riêng trong dịp Tết 2018, các cấp công đoàn đã tặng 495 “Mái ấm Công đoàn” cho ĐV&NLĐ với số tiền trên 19,6 tỷ đồng.

Thông qua tổ chức thực hiện Chương trình “Mái ấm công đoàn”, các cấp công đoàn đã vận động đoàn viên, chủ doanh nghiệp và các nhà hảo tâm ủng hộ Quỹ nhà ở “Mái ấm

công đoàn”, thông qua Quỹ đã hỗ trợ cải thiện nhà ở cho đoàn viên, người lao động đang khó khăn về nhà ở. Tính tổng hai năm 2017-2018, các cấp công đoàn đã giúp đỡ 3.295 đoàn viên xây được nhà mới và 468 đoàn viên sửa chữa nhà đột nát với tổng số tiền hỗ trợ là 99,564 tỷ đồng.

Trong 5 năm (2013-2018) đã có hơn 18 ngàn gia đình đoàn viên nghèo được xây dựng nhà mới hoặc sửa chữa nhà ở với tổng số tiền hơn 382 tỷ đồng.

2.5. Nghị quyết của Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn về “Chất lượng bữa ăn ca của người lao động”

Nghị quyết này đã đạt được kết quả rất đáng ghi nhận. Thông qua thương lượng, đối thoại để mang lại quyền lợi cho người lao động, thể hiện sinh động vai trò đại diện của tổ chức công đoàn phù hợp xu thế tất yếu. Đồng thời, hoạt động này của tổ chức công đoàn còn góp phần thực hiện an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo sức khỏe người lao động, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả công việc. Thực hiện Nghị quyết của BCH TLD, có 2.717 công đoàn cơ sở đối thoại, thương lượng thành công nâng giá trị

bữa ăn ca của 771.592 người lao động từ 15.000 đồng trở lên.

2.6. Hoạt động của một số quỹ phúc lợi công đoàn

Qua kênh vay vốn *Quỹ quốc gia giải quyết việc làm*, công đoàn đã giúp cho 5.403 đoàn viên tiếp cận được 54,964 tỷ đồng vốn; qua kênh vay vốn từ 10 *Quỹ Trợ vốn* của công đoàn đã giúp 378,649 đoàn viên, người lao động vay số tiền là 265,725 tỷ đồng; nhờ có vốn do công đoàn hỗ trợ, đã giúp người lao động nghèo, đời sống khó khăn có vốn làm kinh tế gia đình tạo việc làm thêm, tăng thu nhập cho gia đình bình quân khoảng từ 1 triệu đồng/tháng đến 1,6 triệu đồng/tháng.

“*Quỹ xã hội từ thiện Tấm lòng vàng Lao động*” không ngừng phát triển, thực hiện nhiều hoạt động thiết thực chăm lo cho người lao động. Hoạt động của “*Quỹ Bảo trợ trẻ em Công đoàn Việt Nam*” tiếp tục thu hút được nhiều hơn sự ủng hộ của các nhà tài trợ. Các nhà hảo tâm cùng đoàn viên, người lao động ủng hộ tổng số tiền là 22,255 tỷ đồng để thực hiện các các Chương trình “Đón xuân cho bé”, “Cùng em đến trường”, “Hỗ trợ phát triển thể chất và trí tuệ”, “Vi trái

tim và nụ cười trẻ thơ”, “Vòng tay yêu thương”, “Áo ấm cho em”... tổng số 47.901 con của đoàn viên đã được hỗ trợ trong các chương trình hoạt động.

Thông qua hoạt động xã hội từ thiện: Các cấp công đoàn tổ chức quyên góp, trợ giúp cho 851.665 đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn, tổng số tiền là 657,301 tỷ đồng.

2.7. Công tác nữ công

Các cấp công đoàn luôn coi trọng và dành nhiều sự quan tâm ***công tác nữ công***, đề xuất chính sách cán bộ nữ. Công đoàn và Hội Phụ nữ từ Trung ương đến địa phương đã duy trì việc ký kết và phối hợp thực hiện nhiều hoạt động đa dạng chăm lo lợi ích chính đáng của lao động nữ. Tham gia thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non ở các khu công nghiệp, khu chế xuất; hoạt động tuyên truyền, chăm sóc sức khỏe cho lao động nữ có những chuyển biến quan trọng; mô hình phòng vắt trữ sữa tại doanh nghiệp được nhân rộng; nhiều công đoàn cơ sở đã thương lượng, đưa vào thỏa ước lao động tập thể một số phúc lợi cho lao động nữ.

2.8. “Tháng công nhân” và các hoạt động chăm lo lợi ích tinh thần cho đoàn viên

Chủ đề “Mỗi công đoàn cơ sở - Một lợi ích đoàn viên” là chủ đề mới, trọng tâm là chăm lo, bảo vệ lợi ích cho đoàn viên, CNVCLĐ, thu hút được sự tham gia hưởng ứng nhiệt tình của đoàn viên, CNVCLĐ; được các cấp ủy, chính quyền và chuyên môn đồng cấp ủng hộ trong triển khai thực hiện.

- Các cấp công đoàn đã bám sát triển khai kế hoạch của Tổng Liên đoàn, tổ chức nhiều hoạt động Tháng Công nhân rất thiết thực, ý nghĩa và đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao nhận thức của đoàn viên, CNVCLĐ về vị trí, vai trò của tổ chức công đoàn trong việc chăm lo, bảo vệ quyền lợi của đoàn viên, NLĐ.

- Điểm nhấn của Tháng Công nhân năm 2018 là Thủ tướng gặp gỡ công nhân lao động các khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng tại Hà Nam và cũng là năm thứ 3 Thủ tướng trực tiếp đối thoại với công nhân ba miền Bắc - Trung - Nam, tạo được không khí vui tươi, phấn khởi cho đoàn viên, CNVCLĐ cả nước.

Đồng thời với chăm lo lợi ích vật chất, các cấp công đoàn luôn quan tâm chăm lo lợi ích tinh thần cho đoàn viên. Công đoàn cơ sở thông qua việc bàn bạc, thống nhất, phối hợp với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đưa vào nghị quyết Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, Hội nghị người lao động hoặc thỏa thuận đưa vào trong nội dung thỏa ước lao động tập thể các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, thăm quan nghỉ mát cho đoàn viên và người lao động.

Năm 2018, đoàn viên được tham quan, nghỉ mát vui chơi và giải trí là 3.456.968 người và giá trị được hưởng lợi khoảng 1.303,761 tỷ đồng; số đoàn viên tham gia học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp là 1.271.642 người. Ngoài ra, nhân ngày thành lập doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp đã phối hợp với công đoàn cơ sở tổ chức ngày hội gặp mặt gia đình công nhân, mời người thân cùng tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí, liên hoan đầm ấm, hòa đồng giữa chủ doanh nghiệp với người lao động trong doanh nghiệp, tạo nên quan hệ

gắn bó thân thiện giữa chủ và thợ hướng tới mục tiêu chung vì việc làm, thu nhập của người lao động và phát triển doanh nghiệp.

3. Đánh giá chung về ý nghĩa vai trò chăm lo phúc lợi xã hội cho công nhân, viên chức, người lao động của Công đoàn Việt Nam

Vai trò của Công đoàn Việt Nam trong thực thi và đảm bảo phúc lợi, lợi ích cho công nhân, viên chức, người lao động đang càng trở nên quan trọng trong bối cảnh nước ta đang tập trung tăng tốc về kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa. Các điều kiện việc làm, bảo hiểm, phúc lợi, nhà ở, thu nhập và hưởng thụ văn hóa bộc lộ nhiều hạn chế. Việc làm của công nhân chưa bền vững, thách thức của chuyển đổi công nghệ số 4.0, khả năng đáp ứng của công nhân thấp, nguy cơ bị sa thải, thay thế cao. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn thực hiện không đồng đều giữa nhiều doanh nghiệp. Đặc biệt, lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, lao động khu vực kinh tế phi chính thức, chịu nhiều thua thiệt. Công nhân ở khu vực kinh tế có vốn đầu tư

nước ngoài gặp rủi ro khi chủ rút vốn, chuyển đầu tư sang nước khác, không dành nguồn cho bảo hiểm thất nghiệp hay đào tạo lại nghề cho công nhân. Nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, do thiếu cả quy hoạch quỹ đất, hỗ trợ tín dụng, cơ chế giá và xác định trách nhiệm các chủ thể liên quan. Thiếu nghiêm trọng thiết chế văn hóa và dịch vụ xã hội tại khu dân cư công nhân để công nhân và gia đình họ có điều kiện nghỉ ngơi, gắn kết tình cảm, thụ hưởng giá trị văn hóa, học tập, rèn luyện thể thao.

Do đó, chăm lo PLXH cho công nhân, viên chức, người lao động vừa là sứ mệnh của tổ chức công đoàn, vừa là cơ chế để công đoàn Việt Nam thực hiện vai trò đại diện, chăm lo và bảo vệ. Hai khía cạnh vai trò của Công đoàn Việt Nam trong chăm lo PLXH cho công nhân viên chức người lao động gồm chăm lo đời sống vật chất và chăm lo đời sống tinh thần. Tuy nhiên, trên thực tế, hai khía cạnh này luôn được Công đoàn Việt Nam tổ chức đan xen, lồng ghép vào nhau nhằm mang lại lợi ích thiết thực, toàn diện cho người lao động ■

TỌA ĐÀM “PHÚC LỢI XÃ HỘI CHO CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM”

Vừa qua, tại Hà Nội, Hội đồng Lý luận Trung ương phối hợp Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tổ chức Tọa đàm khoa học “Phúc lợi xã hội cho công nhân, viên chức, người lao động và vai trò của Công đoàn Việt Nam”. GS, TS. Phùng Hữu Phú, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương; Đồng chí Nguyễn Đình Khang, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; GS, TS. Tạ Ngọc Tấn, Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương chủ trì tọa đàm. Gần 20 bài tham luận sâu sắc về nội dung, phong phú về chủ đề của các đồng chí lãnh đạo và các nhà khoa học đã được gửi tới ban tổ chức.

Tọa đàm tập trung bàn sâu vào 3 lĩnh vực: Lý luận về phúc lợi xã hội (PLXH) và vai trò của Công đoàn trong chăm lo PLXH cho công nhân,

người lao động; thành tựu và hạn chế trong chăm lo PLXH cho công nhân, viên chức, người lao động ở Việt Nam; kinh nghiệm quốc tế và kiến nghị những định hướng lớn về đổi mới, nâng cao hiệu quả thực hiện PLXH cho công nhân, viên chức, người lao động, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Phát biểu đề dẫn tọa đàm, đồng chí Nguyễn Đình Khang, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam nêu rõ, với sứ mệnh là tổ chức đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho công nhân, viên chức, người lao động. Những năm qua, Công đoàn Việt Nam đã có nhiều đổi mới cả về nội dung và phương thức hoạt động nhằm nâng cao phúc lợi xã hội (PLXH) cho công nhân, viên chức, người lao động như: Chăm lo phúc lợi và triển khai Chương trình phúc lợi cho đoàn viên

công đoàn; tổ chức “Tết Sum vầy”, “Tháng Công nhân”, “Mái ấm công đoàn”, “Quỹ trợ vốn” cho người lao động, chương trình sử dụng Thẻ đoàn viên hưởng các ưu đãi giảm giá, nâng cao chất lượng bữa ăn giữa ca, đề xuất xây dựng các thiết chế công đoàn, góp phần tháo gỡ những khó khăn, vấn đề bức xúc cho công nhân các khu công nghiệp (KCN); đẩy mạnh đối thoại, thương lượng tập thể, góp phần bảo đảm chế độ, chính sách cho người lao động...

Đến nay các hoạt động trên đang tiếp tục được đẩy mạnh với nhiều hình thức phong phú, mang lại nhiều lợi ích cho đoàn viên, người lao động, góp phần nâng cao PLXH, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Tuy nhiên, quá trình thực hiện chính sách PLXH cho công nhân, viên chức, người lao động còn một số hạn chế, vướng mắc cần được nghiên

cứu, tháo gỡ để nâng cao hiệu quả thực hiện trong thời gian tới.

Thứ nhất, về nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động: Thời gian qua, chương trình phát triển nhà ở xã hội tại các thành phố lớn, đã được triển khai, thực hiện dưới nhiều hình thức như bán, cho thuê, cho thuê mua. Đây là một chủ trương đúng đắn. Tuy nhiên cho đến nay, việc đầu tư phát triển loại hình nhà ở này vẫn còn khá chậm bởi những khó khăn về nguồn vốn, ưu đãi thu hút đầu tư, những vướng mắc trong việc bố trí quỹ đất khi phát triển các dự án nhà thương mại, KĐT mới; những khó khăn về trình tự, thủ tục mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội quy định tại Nghị định 100/2015/NĐ-CP;...

Thứ hai, các công trình phúc lợi công cộng, các thiết chế văn hóa, thể thao như: Nhà tập thể thao đa năng, nhà sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, khu vui chơi giải trí sau giờ làm việc còn

Những năm qua, Công đoàn Việt Nam đã có nhiều đổi mới cả về nội dung và phương thức hoạt động nhằm nâng cao phúc lợi xã hội (PLXH) cho công nhân, viên chức, người lao động như: Chăm lo phúc lợi và triển khai Chương trình phúc lợi cho đoàn viên công đoàn.

rất thiếu so với nhu cầu đời sống tinh thần của công nhân lao động. Việc xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao ở các KKT, KCN còn nhiều khó khăn, do liên quan đến quỹ đất, vốn đầu tư.

Thứ ba, về y tế, giáo dục: Nhu cầu nhà trẻ, trường mầm non, trường học, trạm y tế, phòng khám đa khoa,... tại các khu vực tập trung đông công nhân rất lớn, nhưng khả năng đáp ứng nhu cầu còn hạn chế. Các trường công lập quá tải, ít nhận trẻ nhỏ dưới 36 tháng, thiếu cơ sở vật chất. Trong khi đó các trường tư thục có học phí cao so với thu nhập của công nhân, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư. Việc xây dựng và phát triển hệ thống các bệnh viện công và bệnh viện tư hoạt động theo cơ chế không vì mục đích lợi nhuận còn gặp nhiều khó khăn. Công nhân lao động tại các KCN chủ yếu tiếp cận các cơ sở khám chữa bệnh ngoài giờ và ngày nghỉ nên phải khám chữa bệnh tại các cơ sở ngoài công lập.

Bên cạnh đó, yêu cầu của hội nhập quốc tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ trương phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế cũng

đang đặt lên vai tổ chức Công đoàn Việt Nam nhiều nhiệm vụ nặng nề.

Trong bối cảnh đó, vấn đề chăm lo PLXH cho công nhân, viên chức, người lao động cần được nghiên cứu sâu sắc, nhất là các hình thức PLXH và nguồn lực thực hiện. Bên cạnh nguồn lực của nhà nước cần nghiên cứu đẩy mạnh các hình thức, cơ chế huy động nguồn lực xã hội cùng chung tay chăm lo PLXH cho xã hội nói chung và công nhân, viên chức, người lao động nói riêng. Với trách nhiệm của mình, tổ chức Công đoàn sẽ tiếp tục nghiên cứu, đề xuất thực hiện các cơ chế chính sách, hình thức PLXH với Đảng, Nhà nước để thực hiện tốt hơn nữa việc chăm lo PLXH cho công nhân, viên chức, người lao động.

Các tham luận tại Tọa đàm đều cho rằng, Công đoàn Việt Nam từ khi thành lập đến nay đã thể hiện vai trò quan trọng trong việc chăm lo phúc lợi xã hội và bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của các tầng lớp lao động bao gồm công nhân, viên chức, người lao động trên tất cả các phương diện theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Các cấp Công

đoàn luôn coi trọng và dành nhiều sự quan tâm cho công tác nữ công, đề xuất chính sách cán bộ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới, chăm lo lợi ích chính đáng của lao động nữ.

Để nâng cao phúc lợi xã hội, hệ thống Công đoàn Việt Nam cần tập trung đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với giải quyết việc làm; đổi mới cách tiếp cận trong giảm nghèo bằng các chính sách hỗ trợ có điều kiện, giảm hỗ trợ dạng cho không, chú trọng các giải pháp tạo điều kiện và khuyến khích hộ nghèo, cận nghèo phấn đấu tự vươn lên thoát nghèo bền vững.

Thời gian tới, Công đoàn các cấp cần thực hiện tốt chính sách ưu đãi đối với người có công và chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội; tăng cường huy động nguồn lực, phát huy vai trò chủ đạo của Nhà nước để nâng cao phúc lợi xã hội, phát triển đa dạng hệ thống các dịch vụ xã hội cơ bản; khuyến khích sự tham gia của cộng đồng để thực hiện tốt an sinh xã hội và phúc lợi xã hội...

Các tham luận tại tọa đàm cũng đề cập tới nhiều nội dung thiết thực như, thực trạng chế độ PLXH cho công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất; giải pháp nâng cao vai trò của tổ chức Công đoàn trong việc thực hiện phúc lợi cho công nhân, viên chức, người lao động...

Phát biểu kết luận tọa đàm, GS.TS. Phùng Hữu Phú nhấn mạnh: Tọa đàm đã giúp mọi người nhận thức rõ hơn tầm vóc, ý nghĩa của vấn đề phúc lợi xã hội trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay. Cần tiếp tục nghiên cứu thấu đáo hơn, đầy đủ hơn về tầm quan trọng của phúc lợi xã hội để tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức. Cần tham mưu, tư vấn để Đảng, Nhà nước quan tâm hơn tới vấn đề phúc lợi xã hội thể hiện ở chủ trương, chính sách, quy chế, quy định cụ thể hơn, bố trí nguồn lực xứng đáng hơn. Công đoàn cần tiếp tục nắm vững phát huy tốt vai trò là tổ chức đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho công nhân, viên chức, người lao động trên lĩnh vực này ■

HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG VÀ THÀNH ỦY HÀ NỘI TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ PHỐI HỢP CÔNG TÁC NĂM 2020

Vừa qua, Hội đồng Lý luận Trung ương và Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội tổ chức Hội nghị sơ kết Chương trình hợp tác giữa hai cơ quan năm 2019 và bàn kế hoạch phối hợp triển khai nhiệm vụ năm 2020.

Đồng chí Hoàng Trung Hải, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội và GS.TS Phùng Hữu Phú, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương chủ trì Hội nghị.

Báo cáo kết quả thực hiện chương trình hợp tác năm 2019, định hướng phối hợp năm 2020, Ủy

viên Ban Thường vụ Thành ủy, Trưởng ban Tuyên giáo Thành ủy Nguyễn Văn Phong cho biết, trong năm qua, Hội đồng Lý luận Trung ương và Ban Thường vụ Thành ủy

Trong năm qua, Hội đồng Lý luận Trung ương và Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội đã tiếp tục có mối quan hệ gắn bó, chia sẻ, trao đổi, phối hợp tổ chức một số hoạt động có ý nghĩa thiết thực góp phần hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị của hai đơn vị.

Hà Nội đã tiếp tục có mối quan hệ gắn bó, chia sẻ, trao đổi, phối hợp tổ chức một số hoạt động có ý nghĩa thiết thực góp phần hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị của hai đơn vị.

Năm 2019, Hội đồng Lý luận Trung ương đã phối hợp tổ chức, tham gia các đề tài phục vụ Chương trình số 20-CTr/TU về nghiên cứu khoa học trọng điểm

thành phố Hà Nội “Những luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc đánh

giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ thành phố, định hướng phát triển Thủ đô giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Đến nay, 8/8 đề tài của chương trình đã được nghiệm thu, là cơ sở lý luận, thực tiễn có giá trị quan trọng giúp Thành ủy Hà Nội triển khai việc xây dựng văn kiện Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVII và phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền thành phố trong thời gian tới.

Trao đổi tại hội nghị, Phó Bí thư Thường trực Thành ủy Ngô Thị Thanh Hằng cho biết, các nhà khoa học của Hội đồng Lý luận Trung ương đã tích cực tham gia nhiều hội thảo của thành phố, đóng góp nhiều cơ sở lý luận để Ban Thường vụ Thành ủy xây dựng “Đề án thí điểm quản lý theo mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội”, đã được Bộ Chính trị, Quốc hội thông qua. Ngoài ra, trong năm 2019, Thành ủy đã triển khai nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ nguồn các cấp, được các chuyên gia, nhà khoa học của Hội đồng Lý luận Trung

ương trực tiếp tham gia giảng dạy, truyền đạt...

Phát biểu tại hội nghị, GS.TS Phùng Hữu Phú, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương khẳng định, phối hợp, hợp tác với Hà Nội là nhu cầu tự thân, có ý nghĩa rất quan trọng đối với Hội đồng Lý luận Trung ương. Vì Hà Nội là địa bàn đặc biệt, có thực tiễn sôi động, gợi mở rất nhiều vấn đề về nhận thức lý luận và những vấn đề mới nảy sinh. Qua phối hợp với Hà Nội, Hội đồng Lý luận Trung ương cũng tiếp thu được nhiều tri thức và kinh nghiệm thực tiễn, góp phần bổ sung và phát triển lý luận.

Tuy nhiên, GS.TS Phùng Hữu Phú cho rằng, việc phối hợp vẫn chưa phát huy tốt tiềm năng, thế mạnh của mỗi bên. Trong đó nguyên nhân quan trọng là do việc kết nối thông tin, xây dựng kế hoạch chưa tốt. Do vậy, năm 2020, Văn phòng Thành ủy và Văn phòng Hội đồng Lý luận Trung ương cần phối hợp thường xuyên hơn, đặc biệt là trao đổi chương trình công tác để từ đó chủ động xây dựng các

nội dung phối hợp hoạt động. Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội và Hội đồng Lý luận Trung ương cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ hơn trong xây dựng văn kiện Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVII, đặc biệt là các nội dung về quản trị xã hội đô thị, phát huy giá trị văn hóa con người; phối hợp cụ thể hơn trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh với các quan điểm sai trái...

Thay mặt lãnh đạo thành phố, Bí thư Thành ủy Hoàng Trung Hải đánh giá cao sự phối hợp của Hội đồng Lý luận Trung ương trong những năm qua, đặc biệt là năm 2019. Đồng chí Hoàng Trung Hải nhấn mạnh, kết quả phối hợp đó đã giúp cấp ủy, chính quyền thành phố phát huy tốt hơn tiềm năng, lợi thế, trách nhiệm, đạt kết quả toàn diện về công tác xây dựng Đảng, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh. Các hoạt động phối hợp với Hội đồng Lý luận Trung ương đã giúp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thông qua công tác đào tạo, bồi dưỡng; giúp đổi mới tư duy, nâng cao năng lực

lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của thành phố; phát huy hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học, lý luận trong các hoạt động thực tiễn.

Nhấn mạnh những yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra trong năm 2020, Bí thư Thành ủy Hà Nội mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, phối hợp, chia sẻ, giúp đỡ của Hội đồng Lý luận Trung ương. Hai bên cần tiếp tục tích cực triển khai các hoạt động phối hợp, bảo đảm thực chất, hiệu quả của Chương trình hợp tác giai đoạn 2017-2021. Về những nội dung cần tập trung phối hợp trong năm 2020 đồng chí Hoàng Trung Hải đề nghị Hội đồng Lý luận Trung ương quan tâm phối hợp, giúp đỡ thành phố thực hiện “Đề án thí điểm quản lý theo mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội”, giải quyết những việc khó, việc mới; tăng cường phân cấp, phân quyền... Đặc biệt, là phối hợp, giúp đỡ thành phố xây dựng bộ giáo trình đào tạo cán bộ theo chức danh phù hợp với đặc thù của Hà Nội, phục vụ lâu dài cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của thành phố ■